

QUAN - HAI - TUNG - THU

NGUỒN GỐC
DÂN TỘC VIỆT-NAM

Đào-duy-Anh



NHA XUAT BAN THE-GIOI-HANOI



CÙNG ĐỌC, CÙNG CHIA SẺ

Tên sách : NGUỒN GỐC DÂN TỘC VIỆT NAM

Tác giả : ĐÀO DUY ANH

Nhà xuất bản : THẾ GIỚI

Năm xuất bản : 1950

Nguồn sách : tusachtiengviet.com

Đánh máy : kiqupham

Kiểm tra chính tả : Nguyễn Mỹ Quỳnh Dao,
Trần Ngô Thế Nhân

Biên tập ebook : Thư Võ

Ngày hoàn thành : 06/06/2018

**Ebook này được thực hiện theo dự án phi lợi nhuận «
SỐ HÓA 1000 QUYỂN SÁCH VIỆT MỘT THỜI VANG
BÓNG » của diễn đàn TVE-4U.ORG**

**Cảm ơn tác giả ĐÀO DUY ANH và nhà xuất bản THẾ
GIỚI đã chia sẻ với bạn đọc những kiến thức quý giá.**

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU

I. NGUỒN GỐC TRUYỀN KỲ

II. GIAO-CHỈ VÀ VIỆT-THƯỜNG

III. Ư-Việt

IV. BÁCH VIỆT

V. LẠC VIỆT

VI. VĂN HOÁ LẠC VIỆT

VII. SỰ PHÔI THAI CỦA DÂN TỘC VIỆT-NAM

ĐÀO DUY ANH
**NGUỒN GỐC
DÂN TỘC
VIỆT NAM**



**THE GIOI
1950**

**Những sách đã có bán của
NHA XUẤT BẢN THE GIOI
Trong TỦ SÁCH NGHỆ-THUẬT**

Những bản nhạc :

- Chiếc Lá Lìa Rừng (hết) của Danh-Sơn. Giá 2\$00
- Tiếng Đàn Ai (hết) của Hoàng-Trọng. Giá 5\$00
- Hồn Thanh-Niên của Hoàng-Trọng. Giá 5\$00
- Phút Chia Ly của Hoàng-Trọng. Giá 5\$00
- Chiều Tha Hương của Hoàng-Trọng. Giá 5\$00
- Phương Pháp Gảy đàn Lục-Huyền-Cầm Hạ-Uy-Di (guitare havaïenne). Giá 8\$00
- Khỏe Vì Nước của Hùng-Lân. Giá 2\$00
- Sầu Lữ-Thứ của Hùng-Lân. Giá 5\$00
- Hè Về của Hùng-Lân. Giá 5\$00
- Tiếng Sáo Thiên-Thai của Hùng-Lân. Giá 5\$00
- Tiếng Gọi Lên Đường của Hùng-Lân. Giá 5\$00
- Cây Đàn Sống (*Sách dạy âm-nhạc*) của Hùng-Lân. Giá 20\$00
- Mơ Hoa (hết) của Hoàng-Giác. Giá 5\$00
- Mơ Hoa (tái bản) của Hoàng-Giác. Giá 5\$00
- Mơ Hoa (cho đàn guitare) của Hoàng-Giác. Giá 8\$00
- Huyền-Trân của Hoàng-Giác. Giá 5\$00
- Kiếp Hoa (hết) của Dương-thiệu-Tước. Giá 5\$00
- Vầng Trăng Sáng của Dương-thiệu-Tước. Giá 5\$00
- Tiếc Một Thời Xuân của Dương-thiệu-Tước. Giá 5\$00
- Bên Ngàn Hoa Thắm của Dương-thiệu-Tước. Giá 5\$00
- Hương Giang Mộng Khúc của Dương-thiệu-Tước. Giá 5\$00
- Tiếng Xưa của Dương-thiệu-Tước. Giá 5\$00
- Ước Hẹn Chiều Thu của Dương-thiệu-Tước. Giá 5\$00
- Nhớ Cánh Uyên Bay của Dương-thiệu-Tước. Giá 5\$00

- Cô Hàng Hoa của Thẩm-Oánh. Giá 5\$00
- Tôi Bán Đường Tơ của Thẩm-Oánh. Giá 5\$00
- Vợ Chồng Ngâu của Thẩm-Oánh. Giá 5\$00
- Chim Gió Tha Phương của Thẩm-Oánh. Giá 5\$00
- Trên Mây của Thẩm-Oánh. Giá 5\$00
- Thiếu Nhi Ca Vũ Khúc của Phạm-bá-Lợi. Giá 5\$00
- Đêm Nơi Đất Khách của Phạm-bá-Lợi. Giá 5\$00
- Trung Thu Đỉnh Núi của Nguyễn-Việt. Giá 5\$00
- Nhạc sĩ với cây đàn của Nguyễn-văn-Khánh. Giá 5\$00
- Sơn Tinh Thủy Tinh của Nguyễn-hữu-Nhuận. Giá 5\$00
- Rừng Hương của Tâm-Bảo. Giá 5\$00
- Hát mà chơi – Hát mà học của một nhóm nhạc sĩ có danh tiếng. Giá 5\$00
- Tiếng Hát Chinh Phu (thơ) của Nguyễn-sĩ-Hiệp. Giá 5\$00

Phạm-Duy :

- Tiếng Hát Sông Lô, Nhớ Người Thương Binh, Nường Chiều, Đường Về Quê, Xuất Quân, Nhạc Tuổi Xanh, Mùa Đông, Chiến Sĩ, Tình Kỹ Nữ, Về Đồng Quê, Nợ Xương Máu.

Trong tủ sách Máu :

- Dưới Bàn Tay Do Thám (Hay một chuyện gián điệp ở Việt-Nam) (Hết) của V.Q. Giá 47\$00

Trong tủ sách vàng lụa :

- Đôi Bạn Trẻ (Hết) của Xuân Thu và Hoàng Oanh. Giá 3\$00
- Người Đẹp Kén Chồng của Kỳ-văn-Nguyên. Giá 3\$00
- Con Tầm Nhả Tơ của Ngọc-Đường. Giá 3\$00
- Kho Vàng Dưới Suối của Việt Đăng. Giá 3\$00

Trong tủ sách Giáo Khoa :

- Cải Cách Việt Tự của Nguyễn-văn-Thọ. Giá 3.00
- 330 Bài Tính Đố I – 380 Bài Tính Đố II (đã tái bản) của Nguyễn-vạn-Tòng. Giá 18\$00
- Việt Ngữ Chính Tả Đối Chiếu Tự Vị (giản yếu) (Hết) của Phan-trọng-Kiên và Nguyễn-vạn-Tòng. Giá 12\$00
- Toán học (I và II) lớp nhất bậc Tiểu-học của Ngô-duy-Cầu và Nguyễn-vạn-Tòng. Giá 12\$00
- Giảng Văn lớp đệ nhất, đệ lục T.H của Giáo-sư Lê-hữu-Thu.
- Việt Luận để thi bằng Trung-học phổ thông và Chuyên-khoa của Giáo-sư Nghiêm-Toản.

Trong tủ sách xã hội :

- Thanh Niên và Thực Nghiệp của Lê-văn-Siêu. Giá 12\$00
- Một Nền Học Thực Nghiệp của Lê-văn-Siêu. Giá 8\$00

Trong tủ sách Quốc Gia :

- Tương Lai Kinh-Tế Việt-Nam của Hồ-hữu-Tường. Giá 10\$00
- Nguồn Gốc Dân-Tộc Việt-Nam của Đào-duy-Anh. Giá 8\$00

Ngoài Hà-Nội, thêm 2\$00 cước phí mỗi quyển

NGUỒN GỐC DÂN TỘC VIỆT NAM

SÁCH IN LẦN THỨ HAI
XONG NGÀY 10-4-1950
TẠI NHÀ IN NGỌC-HƯNG
38-43, TIỀN TSIN, HANOI

Kiểm duyệt ngày 12-1-50 b.T.T.

LỜI NÓI ĐẦU

Trong khóa Đông-phương cổ-sử tôi nhận giảng ở trường Đại-học cách đây mấy tháng, tôi mới bắt đầu giảng về Việt-nam cổ-sử được ít lâu thì trường Đại-học đình giảng. Có mấy người sinh viên yêu cầu tôi cho xuất bản luôn cả tập giảng khóa ấy, hoặc công bố những tập khảo biện về Việt-nam cổ-sử mà tôi đã căn cứ để soạn bài giảng, để giúp những người sinh-viên học cổ-sử có thể tiếp tục sự nghiên cứu của họ. Cố nhiên tôi không thể xuất bản tập giảng khóa được, vì chương trình cả năm tôi mới giảng được hai tháng, còn tập khảo biện về cổ-sử thì trong tình trạng xuất bản hiện thời tôi không thấy có một cơ quan xuất bản chuyên môn nào để công bố nó được. Nhưng muốn thù đáp một phần nhỏ cái kỳ vọng của các bạn muốn nghiên cứu cổ-sử nước nhà để tìm biết nguồn gốc của dân tộc, tôi viết quyển sách nhỏ này, không phải là lược thuật cả lịch sử cổ-đại của ta, mà chỉ xét về một vấn-đề chủ yếu, có thể nói là vấn đề tổng hợp trong cổ-sử.

Nhưng tôi xin nói trước rằng đây chỉ là một quyển sách phổ thông, rất phổ thông, cho nên tôi nhất thiết tránh những chi tiết rườm rà, tránh không viện dẫn thư tịch, mà cũng không thể trưng dẫn chứng minh và biện giải những vấn đề cần thảo luận, chỉ trích những điều đại cương và những điều kết luận trọng yếu mà trực thuật để độc giả có thể xem qua và nhận thấy ngay con đường hình thành của dân tộc và văn hóa Việt-nam ở đời xưa.

Tôi lại phải xin các nhà sử-học chuyên môn lượng xét cho rằng vì những điều kiện xuất bản chưa thuận tiện nên tôi không thể đem những chủ-trương riêng ra chất chính

cùng các ngài trước khi trình bày công chúng. Tôi biết làm như thế là đắc tội với các ngài nhiều lắm, chỉ xin bày tỏ hai lẽ sau này để mong các ngài lượng thứ cho.

1. Về phương diện chủ quan, thì tôi tự xét là đã gắng sức dùng hết những tài liệu mà ở trong phạm vi nhỏ hẹp của tôi bây giờ tôi có thể tìm được.

2. Về phương diện khách quan thì tôi thấy từ trước đến nay chưa có một tác phẩm nào cấp cho người ta một ý thức rõ ràng quán xuyến và khoa học về nguồn gốc của dân tộc ta để xóa bỏ những điều mê tín đối với nguồn gốc Tiên Rồng, khiến người ta nhất là thanh niên, thấy rằng cái nguồn gốc chân thực và tầm thường cũng đủ khiến ta tự tin hơn cái nguồn gốc thần bí được.

Đó là những lẽ khiến tôi không ngại viết tập sách này.

Tôi xin thú thực rằng cái hy vọng của tôi ở đây chỉ là mong kêu gọi được chút ít hứng thú của các bạn thanh niên đối với sự nghiên cứu cổ-sử, nói chung là lịch sử nước nhà và mong reo được vào lòng những độc giả của tôi một chút ít tự tin đối với giống nòi và tổ quốc.

Nếu các nhà sử học chuyên môn thấy trong sách nhỏ này có điều gì không hợp với chủ-trương của các ngài thì tôi rất mong rằng sẽ có được cơ hội thuận tiện để thảo luận rộng rãi về các vấn-đề trọng yếu thuộc về cổ sử nước ta mà tôi tưởng rằng từ trước đến nay chưa có vấn đề nào có thể xem là giải quyết xong rồi.

Thuận-hóa, ngày 18 tháng 3 năm 1946.
TÁC GIẢ CHÍ

I. NGUỒN GỐC TRUYỀN KỲ

Theo sử cũ và truyền thuyết thì viễn tổ của dân tộc Việt-Nam là Kinh-Dương-vương là cháu bốn đời của Thần-Nông. Cháu ba đời của Thần-Nông là Đế-Minh sinh ra Đế-Nghi, rồi đi tuần thú phương Nam. Đến miền Ngũ-lãnh, Đế-Minh lấy con gái bà Vụ-Tiên, sinh được một người con trai khác, tư chất thánh trí thông minh, nên Đế-Minh rất quý mà muốn truyền ngôi cho. Nhưng người này không nhận, cố nhường cho anh. Đế-Minh bèn lập Đế-Nghi nối ngôi ở phương Bắc, và phong cho người con thứ làm Kinh-Dương-vương, trị phương Nam gọi là nước Xích-qui.

Kinh-Dương-vương lấy con gái Thần-Long là vua hồ Động-dinh, sinh được một con trai đặt tên là Sùng-Lãm, nối ngôi cha, hiệu là Lạc-Long-quân. Sách *Lĩnh-Nam trích quái*¹ chép rằng :

« Lạc Long-quân nối ngôi cha, dạy dân cách cấy cấy và cách mặc cách ăn... Thường thường ở Thủy-phủ mà nhân dân cứ bình yên vô sự. Khi dân có việc thì cứ gọi Long-quân rằng : Bố ơi sao không đến dạy vẽ cho chúng con ? Long-quân tức đến ngay... Con Đế-Nghi là Đế-Lai trị phương Bắc, nhân thiên hạ thái bình... bèn đi thăm nước Xích-qui ở phương Nam. Bấy giờ Long-quân còn ở Thủy-phủ, trong nước không có chủ. Đế-Lai để con gái yêu ở hành tãi rồi đi thăm các địa phương... Đế-Lai mến cảnh quen về. Dân phương Nam khổ sở vì những nỗi phiền nhiễu... bèn cùng nhau to tiếng gọi lên : Bố ơi ở đâu ? Sao để cho chúa phương Bắc đến xâm nhiễu dân chúng ? Long-quân đến thấy Âu-cơ một mình ở hành tãi, bèn yêu... Âu-cơ

vui theo... Long-quân và Âu-Cơ ở với nhau, cách một năm sinh được một bọc trứng... Bọc nở ra trăm trứng, đều là con trai...

« Bấy giờ Long-quân ở lâu tại Thủy-phủ, mẹ con nhớ về phương Bắc. Nhưng đi đến bờ cõi phương Bắc, Hoàng-đế nghe tin bèn cho binh ra ngăn. Mẹ con phải trở lại phương Nam, gọi Long-quân... Long-quân bỗng đến. Âu-cơ nói : Thiếp ăn ở cùng chàng, sinh được trăm con trai... Nay chàng bỏ thiếp mà đi, khiến con không cha, vợ không chồng, chỉ tự bi thương mà thôi. Xin cho cùng theo chàng. Long-quân nói : Ta là giống Rồng, nàng là giống Tiên, thủy hỏa khắc nhau, không ở với nhau lâu được. Bèn khiến 50 con theo mẹ về núi, 50 con theo cha về biển, chia nhau thống trị các xứ... Có việc thì tin cho nhau biết, không được bỏ nhau. Trăm con trai đều nghe mệnh rồi cùng nhau chia tay mà đi. Tổ tiên của Bách-Việt là bắt đầu từ đó vậy. Âu-cơ cùng 50 con ở Phong-sơn, nay là huyện Bạch-hạc, nhân tôn người con trưởng làm chúa, gọi là Hùng-Vương ».²

Hùng-Vương trị nước gọi là Văn-lang, chia làm 15 bộ : « Đất nước, phía Đông giáp Nam-hải, phía Tây đến Ba-Thục, phía Bắc đến Động-dinh, phía Nam giáp nước Hồ-tôn. (Hùng-Vương) sai các con chia trị (các bộ). Buổi đầu, vật dùng của nhân dân chưa đủ, lấy vỏ cây làm áo, dệt cỏ làm chiếu, lấy nước nhựa cây làm rượu, lấy bột cây quang lang làm cơm, lấy cầm thú ngư trùng làm mắm, lấy rễ gừng làm muối ; Cày bằng dao, cấy bằng lúa. Đất nhiều gạo nếp, lấy ống tre để nấu. Gác cây làm nhà để tránh hùm sói. Cắt ngắn tóc để tiện đi trong rừng rú. Con mới sinh thì lấy lá chuối mà lót. Khi có người chết thì lấy cối chày ra mà dã, hàng xóm nghe thì chạy đến cứu giúp

nhau. Trai gái lấy nhau thì chưa dùng trầu cau, lấy phong muối làm lễ đầu, rồi sau đem trâu dê để thành lễ... »

Theo sử cũ thì Hùng-vương đóng đô ở Phong-châu, đời cha truyền con nối đều gọi là phụ-đạo, suốt 18 đời đều xưng hiệu là Hùng-vương.

Đến đời Hùng-vương thứ 18, có Thục-Phán là người nước Thục, « nhiều lần đem binh đánh Hùng-vương. Nhưng Hùng-vương có binh cường tướng dũng, Thục-Phán thua luôn. Hùng-vương bảo Phán rằng : Ta có sức thần, nước Thục không sợ sao ? Rồi bèn bỏ không sửa sang vũ bị, chỉ rượu tiệc vui chơi. Quân Thục bức đến gần mà Hùng-vương còn say sưa chưa tỉnh, bèn hộc máu nhẩy xuống giếng chết. Dư chúng đầu hàng Thục-vương. Bấy giờ Thục-vương xây thành ở Việt-thường, rộng nghìn trượng, quanh co như hình tròn ốc, cho nên gọi là Loa-thành, lại có tên là Tư-long-thành. Nhưng thành xây vừa xong thì đổ : Thục-vương rất lo, bèn chạy giới để khẩn trời đất và sơn xuyên thần kỳ, rồi lại xây lại » (*Đại-Việt sử ký toàn-thư*). Thần hiện hình thành rùa vàng, giúp phép cho Thục Phán xây xong thành, rồi cho một cái móng chân, dặn Phán lấy móng ấy làm nấy nỏ thì có thể nhờ nỏ thần ấy mà giữ nước. Phán đặt tên nước là Âu-Lạc, tự xưng là An-Dương-Vương.

Khi Triệu-Đà đã cát cứ miền Nam Trung-quốc dựng nước Nam-Việt, thì có ý muốn đánh Âu-Lạc, Nhưng Đà biết An-Dương-vương có nỏ thần, không thể đánh được, bèn dùng kế khiến con trai là Trọng-Thủy sang Âu-lạc để cầu hôn với con gái An-Dương-vương là My-Châu, Trọng-Thủy ở gởi rể ở Âu-Lạc, nhân dịp vợ cho xem trộm nỏ thần. My-Châu nhẹ dạ tin chồng, đem nỏ cho Trọng-Thủy xem,

chàng bèn lấy nỏ thường thế vào móng rùa thần, rồi sau đó thác cớ về Bắc thăm cha. Triệu-Đà biết con đã phá nỏ thần, bèn phát binh đánh An-Dương-vương. Vì mất nỏ thần, An-Dương-Vương phải thua chạy, thế là nước Âu-lạc bị Triệu-Đà chiếm.

Sử cũ của ta lại chép nhà Triệu làm một triều đại như quốc triều, xem Triệu-Đà là một vị vua anh-hùng, và kể cuộc Bắc-thuộc của dân tộc ta bắt đầu từ khi quân Hán diệt nước Nam-Việt.

II. GIAO-CHỈ VÀ VIỆT-THƯỜNG

Ở đời thái-cổ – đời Nghiêu Thuấn Hạ Thương trong lịch-sử Trung hoa – trong khi người Hán-tộc đương còn quanh quần ở lưu vực sông Hồng-hà và sông Vực-thủy, thì ở miền Nam, trong khoảng lưu vực sông Dương-tử, sông Hán và sông Hoài, có những người văn hóa khác hẳn với văn hóa của người phương Bắc, mà trong thư tịch xưa của Trung-hoa người ta gọi chung bằng tên Man Di. Từ đời Nghiêu Thuấn (đại khái thế kỷ 20 về trước) người Hán tộc sống trên tảng đất hoang thổ phì nhiêu đã biết kinh tế nông nghiệp rồi. Người Man Di ở phương Nam, sống trong các rừng, các đầm và hai bên bờ sông, trên bờ biển, thì còn sinh hoạt bằng nghề săn bắn, nhất là nghề đánh cá. Theo các thư tịch xưa thì cái phong tục đặc thuộc của người Man Di – có lẽ là của những nhóm Man Di làm nghề đánh cá ở hai bên bờ sông lớn – là tục cắt tóc xăm mình. Người ta giải thích tục ấy rằng vì người Man Di phần nhiều sinh hoạt ở trong nước, thường bị loài giao long, tức thuồng luồng, là loài cá sấu lớn ở miền Dương-tử, làm hại, nên họ xăm mình thành hình trạng giao long để khi họ lặn xuống nước, loài giao long tưởng họ là đồng chủng bèn không làm hại nữa. Còn tục cắt tóc có lẽ là để lặn lội cho thuận tiện.

Trong các nhóm người Man Di ở rải rác trong miền lưu vực sông Dương-tử, có một nhóm từ đời Nghiêu Thuấn đã giao tiếp với người Hán tộc là dân tộc khai hóa sớm hơn họ. Người Hán tộc thường gọi họ là người Giao-chỉ. Đem đối chiếu những điều thư tịch xưa chép về đất Giao-chỉ, người ta có thể nhận định đất ấy ở về miền tỉnh Hồ-nam ngày nay, ở quanh miền hồ Động-dinh, giáp với giải Nam-lãnh...

Tại sao người Hán tộc lại gọi nhóm Man Di ấy là người Giao-chỉ ? Theo chúng tôi suy cứu thì tên ấy hẳn có quan hệ với tục xăm mình. Như chúng ta đã biết, những nhóm Man Di ở miền sông Dương-tử xăm mình thành hình trạng giao long để cho giao long lộn họ là đồng chủng. Về sau, vì người ta cố làm cho giống hình giao long, rồi dần dần phát sinh mỗi tin tưởng rằng chính mình là đồng chủng với giao long, chính mình do tổ tiên là giao long sinh ra, thế là phát sinh quan niệm tô-tem, nhận giao long là vật-tổ. Có lẽ khi người Hán tộc tiếp xúc với nhóm người Man Di làm nghề đánh cá ở miền Hồ-nam, thấy họ có tục xăm mình thành hình trạng giao long và thờ giao long làm vật-tổ, cho họ là « người giao long », nên gọi miền họ ở là Giao-chỉ, tức là miền đất của giống người Giao-long.

Chúng ta đã biết rằng người Giao-chỉ làm nghề đánh cá, có tục cắt tóc xăm mình và thờ giao long làm vật-tổ. Ngoài nghề đánh cá là nghề chủ yếu, có lẽ những người Giao-chỉ ở những nơi chân núi đất cao và nơi đầm lầy bồi cạn đã biết nghề trồng trọt, làm ruộng cấy lúa. Ở khoảng giữa hồ Động-dinh và hồ Phiên-dương, từ đời Nghiêu Thuấn về trước đã có một nhóm người mà trong sách xưa người ta gọi là Tam-Miêu biết nghề làm ruộng trồng lúa rồi. Người Giao-chỉ ở trên một phần đất của người Tam-Miêu xưa hẳn cũng đã biết cách làm ruộng.

Về kỹ thuật, người ta chưa biết người Giao-chỉ dùng những đồ gì để đánh cá. Người ta cũng không biết rõ họ dùng những thứ cuốc gì, bằng gỗ hay bằng đá, để làm ruộng. (Những đồ làm ruộng đào được ở Ngưỡng-thiếu, tỉnh Hà-nam, ở lưu vực Hoàng-hà, thuộc về thời Nghiêu Thuấn, toàn bằng đá), vì hiện nay chưa có cuộc khai quật

nào phát hiện những di tích sinh hoạt của họ còn chôn kín trong đất. Người Hán-tộc ở đời Thương đã biết nung đồ gốm đồ đồng rất tinh xảo. Các kỹ nghệ ấy có thể truyền xuống miền Nam cho người Giao-chỉ không ? Điều ấy chưa có chứng cứ gì xác nhận. Dầu sao, với nghề đánh cá và nghề canh nông, cùng chế-độ vật tổ là đặc tính của xã hội thị-tộc, người ta có thể nói rằng văn hóa của người Giao-chỉ bấy giờ ít ra cũng là ở cuối đời đồ đá cũ và đầu đời đồ đá mới. Tuy người ta chưa tìm được di tích gì về nhà ở của giống người ấy, nhưng cũng có thể theo những sở đặc phổ thông của tiền sử-học mà đoán rằng họ làm nhà bằng cành cây hay bằng tre (theo thiên *Vũ-công* thì ở miền đất châu Kinh có nhiều tre), có lẽ là theo kiểu nhà sàn làm trên mặt hồ hay trong khe núi.

*

Sách xưa chép ở phía Nam đất Giao-chỉ, về đầu nhà Chu có nước Việt-thường, từng thông sứ và hiến chim trĩ trắng cho vua Thành-vương. Việc tiến cống ấy không rõ có không, duy tên Việt-thường, theo sự suy cứu của chúng tôi, thì có lẽ, là một tên vốn có từ xưa. Nước Việt-thường xuất hiện ở đầu đời Chu (có lẽ ở đời Thương đã có nước ấy rồi) ở trên địa bàn cũ của nước Tam-Miêu, ở khoảng hồ Động-dinh và hồ Phiên-dương. Trung-tâm điểm của nước ấy có lẽ là xứ Việt-chương (Việt-chương và Việt-thường theo tiếng Tàu là đồng âm), là nơi vua Sở Hùng-Cử (thế kỷ thứ 9) phong cho con út là Chấp-Tỳ, tương đương với miền Nam-xương trong tỉnh Giang-tây ngày nay. Có lẽ nước Việt-thường bắt đầu suy từ khi nước Sở thành lập ở miền Hồ-bắc Hồ-nam (thế kỷ 12) mà chiếm một phần đất của họ ở phía tây, rồi đến đời Hùng-Cử, đất Việt-chương ở miền hồ

Phiên-dương mất nốt. Người Việt-thường, như người Giao-chỉ, cũng làm nghề đánh cá ; nhưng sống trên địa bàn cũ của người Tam-Miêu, có lẽ họ đã biết làm ruộng hơn người Giao-chỉ. Theo thiên *Vũ-cố* chép thì miền châu Kinh và châu Dương là tương đương với địa bàn của Việt-thường đã có ruộng thuộc về hạng xấu, và có những sản vật sau này : vàng, bạc, đồng, các thứ ngọc thạch, đá mài, đá mũi tên, gỗ quý để làm nhà và làm cung, các thứ trúc để làm nỏ và tên, lông chim, da bò, da tê ngu, ngà voi, vải gai v.v... Người Việt-thường hình như đã biết chế đồ đồng đỏ, nhưng chưa biết pha đồng với thiếc thành đồng xanh. Trình độ kỹ thuật đã đến trình độ đồ đá mới, tương đương với chế độ thị-tộc. Theo sách *Văn hóa di động luận* của người Nhật tên là Tây thôn Chân-thư³ thì người Miêu-tộc xưa ở miền sông Dương-tử có dùng một thứ mảng tre có buồm mà nay còn thấy di tích ở Đài-loan. Hẳn người Việt-thường mà di duệ ngày nay lẫn lộn với người Miêu-tộc cũng biết dùng thứ mảng tre ấy.⁴

Có lẽ họ cũng có tục cắt tóc xăm mình và có tín ngưỡng tô-tem như người Giao-chỉ.

Chúng ta không thể biết rõ mối quan hệ giữa người Giao-chỉ và người Việt-thường, chỉ có thể nói rằng khi tên Việt-thường xuất hiện thì tên Giao-chỉ đã không còn nữa. Địa bàn chúng ta ước đoán của nước Việt-thường choán một phần đông nam của địa bàn ước của người Giao-chỉ, mà người Việt-thường, cũng như người Giao-chỉ, là thuộc về giống mà người Hán gọi chung là Man-di.⁵

Theo sự suy cứu của chúng tôi thì người Giao chỉ và người Việt-thường, nói rộng ra là người Man Di, đều thuộc về Việt-tộc là một giống người trước đời Chu, đã ở khắp

vùng lưu vực sông Dương-tử, từ miền Vạn-huyện (đời Chu là nước Quì-việt) tỉnh Tứ-xuyên cho đến biển, nghĩa là suốt cả miền châu Kinh và châu Dương trong *Vũ cống*.

Chúng ta có thể biết người Việt-tộc ấy, theo nhân-chủng-học, là chủng-tộc gì không ? Với tình trạng học thuật ngày nay, muốn giải quyết chắc chắn vấn-đề là một điều huyền vọng. Song chúng ta cũng có thể theo đại khái mà đoán rằng, cứ những điều chúng ta biết về văn hóa của người Man-Di và người Việt-tộc thì có lẽ họ không phải là thuộc về chủng tộc Mông-gô-lích như người Hán-tộc. Tuy chưa có thể nói quyết rằng họ thuộc về chủng tộc Anh-đô-nê, nhưng chúng ta có thể nhận rằng cái tục xăm mình là tục đặc thuộc của người Việt-tộc xưa, hiện nay vẫn là tục đặc thuộc của các dân-tộc thuộc về giống Anh-đô-nê ở miền Đông-nam châu Á. Di duệ của người Việt-tộc ngày nay vẫn còn có những đặc tính văn hóa giống với văn hóa của các dân tộc Anh-đô-nê. Chúng ta còn có thể nói rằng tất cả những dân tộc bán khai ở miền Nam và miền Tây-Nam châu Á, từ người Miêu-tử, người Lô-lô, người Mán, người Lái, người Lê, người Dao, người Xa, người Đản, người Đông, cho đến người Dayak ở đảo Bornéo, đều là di duệ của người Man Di. Các nhà nhân-chủng-học thường chia các dân-tộc kể trên thành hai giống Tạng-Miến (Tibéto-birman) và Anh-đô-nê. Nhưng nhà bác học Leroy Gourhan nói rằng : « Những sự khác nhau về nhân loại-học giữa người Anh-đô-nê và người Tạng-Miến rất là mỏng mảnh mà có lẽ là do sự lai giống mà sinh ra. Những đặc tính về kỹ thuật của họ cũng không khác nhau hơn... Những mối quan hệ giữa họ mật thiết lắm, mà chưa có thể chỉ định một cách xác thiết được, cho nên chưa có thể biết rằng đó là

hai nhóm ở lân cận từ xưa hay là hai nhánh của một gốc chung »⁶. Căn cứ vào ý kiến ấy, chúng ta có thể đoán rằng cái gốc chung mà Gourhan đề cập đó là giống người mà người Hán-tộc xưa gọi là Man Di, có lẽ là Việt-tộc. Theo nhiều nhà ngôn-ngữ-học và tiền-sử học thì từ xưa, suốt từ miền A-xam ở phía bắc Ấn-độ, trải qua nam-bộ Trung-hoa cho đến Nam-dương quần-đảo, có một thứ văn hóa xưa hiện nay còn di tích trong các dân-tộc Anh-đô-nê. Vậy chúng ta có thể suy rộng ra mà ngờ rằng người Nam Di, người Việt-tộc xưa có lẽ là một nhánh của chủng tộc Anh-đô-nê, chủng tộc này, trong thời thái-cổ, có lẽ đã từng ở rải rác hầu hết khắp miền Đông-Nam châu Á.

III. Ứ-Việt

Trong đời nhà Chu, tại miền địa bàn của Việt-tộc, người ta đã thấy xuất hiện ba nước lớn : nước Sở ở lưu vực sông Giang, sông Hán và sông Tương, nước Ngô ở lưu vực sông Giang và sông Hoài, nước Việt ở lưu vực sông Chiết. Trong ba nước ấy, nước Sở và nước Ngô đã từng xưng bá ở miền Giang Hoài, song rốt cuộc đã dần dần đồng hóa theo Hán tộc, duy có nước Việt, cũng gọi là Ứ-Việt hay Vu-Việt, tuy sau này cũng sẽ đồng hóa theo Hán tộc một phần lớn, nhưng di chủng của Việt-tộc hiện còn lưu trên lịch sử là dân-tộc Việt-Nam ta vốn có quan hệ xa gần với nước ấy, cho nên vận mệnh lịch sử của nước ấy đối với chúng ta lại có ý nghĩa khác hẳn với vận mệnh của các nước Sở Ngô.

Ở thế kỷ thứ 9, một số các thị-tộc người Việt-tộc ở miền Chiết-giang, có lẽ cũng có quan hệ với những phần tử Việt-tộc tự miền Giang-tây dời đến sau khi nước Việt-thường bị diệt, do một nhà quý tộc họ My, thuộc về thị tộc My, cùng họ với nhà vua nước Sở, cử hợp thành một bộ-lạc lớn mà sử gọi là nước Việt. Trung tâm điểm của nước ấy là miền Cối-kê, tức phủ Thiệu-hưng ngày nay, trên cửa sông Chiết giang. Buổi đầu, trong hơn bốn thế kỷ về trước đời Câu-Tiền thì nước Việt chỉ là một nước bồi thần, một nước phụ dung của nước Ngô, cho nên trong các sách sử xưa của Trung-quốc không thấy chép đến. Cuối thế kỷ thứ 6, vua nước Ngô là Hạp-Lư giận vua nước Việt là Doãn-Thường không theo mình mà đánh nước Sở nên đem binh đi đánh Việt, thắng Doãn-Thường ở Tuy-lý (phủ Gia-hưng). Về sau, khi nghe tin Doãn-Thường đã chết, Hạp-Lư lại đánh nước Việt, con Doãn-Thường là Câu-Tiền đem quân quyết

tử ra để kháng chiến, đánh tan được quân Ngô và giết được Hạp-Lư. Sau con Hạp-Lư là Phù-Sai trả thù, diệt được quân Việt, bắt Câu-Tiến phải thần phục Ngô và chỉ cho giữ một khoảng đất nhỏ ở miền Cối-kê thôi.

Câu-Tiến nhờ có bề tôi là Văn-Chủng và Phạm-Lãi giúp vầy, khổ thân tiêu tứ, tự chia khó nhọc với nhân dân, trọng dụng người hiền tài, hậu đãi những người giỏi ở các nước lân cận, gắng sức mở mang kinh tế và chấn hưng binh bị của nước Việt.

Theo sách *Sử-ký* thì Phạm-Lãi bày cho Câu-Tiến thực hành cái kế phú quốc cường binh là theo Kế-Nhiên (*Ngô-Việt xuân thu* chép là Kế-Nghê). Phụng sách của Kế-Nhiên cả thể tóm tắt thành mấy điều cốt yếu sau này :

- a) Khuyến khích nông tang để tăng gia sản xuất.
- b) Bớt thuế má để dân tích sức được nhiều.
- c) Khuyến khích thương nghiệp để hàng hóa và tiền bạc lưu thông.
- d) Giữ vật giá trung bình để nông thương đều lợi.

Đại khái điều thiết yếu trong kế hoạch ấy là chú trọng nông và thương, làm sao cho hai nghề ấy đều phát đạt cả. Câu-Tiến thực hành kế ấy trong mười năm, nước Việt trở nên giàu, « quân sĩ được cấp lương rất hậu cho nên ai nấy đều hăm hở xông pha tên đạn như khát được uống nước ». Nhờ thế mà Câu-Tiến trả được thù xưa kia, diệt được nước Ngô mà xưng bá ở miền Giang Hoài (năm 402).

Sau Câu-Tiến, nước Việt còn xưng bá được mấy đời nữa, nhưng từ đời thứ tư, nước Việt thất bại ở miền Sơn-đông, phải rút về giữ cố đô, rồi tiếp đến ba đời vua bị giết,

thế là cơ suy bại của nước Việt đã bày ra rõ ràng. Sau khi Câu-Tiến chết được 48 năm, thì nước Việt suy, và 46 năm sau thì nước Việt bị Sở đánh diệt.

Trong lịch-sử 600 năm của nước Việt, Câu-Tiến là người anh hùng đã làm cho nước Việt nhỏ bé bán khai ở Giang-nam nổi lên địa vị một nước mạnh, tung hoành trong non một thế kỷ ở một phương.

Như chúng ta đã biết, nước Việt ở vào miền sông Dương-tử, tiếp giáp với nước Ngô và nước Sở ở phía Bắc và phía Tây. Về phía Nam thì biên giới nước Việt là giải Nam-lãnh, về phía Đông là biển. Xem thế thì cương vực nước Việt đại khái là gồm một phần lớn về phía nam của tỉnh Chiết-giang và một phần lớn về phía bắc của tỉnh Giang-tây, song bán bộ nước ấy là miền Chiết-giang còn miền Giang-tây thì chỉ là phạm vi thế lực.

Bây giờ chúng ta hãy xét qua trạng thái văn hóa của người nước Việt.

Theo những sử liệu hiện có, chúng ta có thể phác họa sơ lược trạng thái sinh hoạt vật chất của người Việt như sau này : Cũng như người nước Ngô, người Việt vẫn lấy nghề chài cá làm cách sinh hoạt trọng yếu. Đất thì còn xâu lầy nên ruộng còn ít, mà kỹ thuật làm ruộng thì còn thô sơ, họ chưa biết dùng cày bừa và trâu bò. Vì vậy mà nông nghiệp chưa phát đạt được. Có lẽ phần nhiều ruộng làm ở đất cao cho nên chỉ trồng được lúa, nếp. Đồ ăn trọng yếu là lúa nếp, tôm cá và sò hến. Vì người ít đất rộng cho nên sản xuất dư dùng.

Về sự ăn mặc thì người Việt đã biết dệt vải bằng sợi cây (sợi gai hay đay), có lẽ đã biết dệt vải hoa như vải của

người Mường người Mọi ngày nay. Chiếc dệt bằng cối của người Việt là một sản phẩm người Hán-tộc lấy làm quý lắm.

Người Việt biết pha đồng và thiếc để chế đồng xanh để đúc những đồ binh khí. Những cuộc phát quật ở Chiết-giang đã tìm được những đồ đồng, như đỉnh ba chân, dao thường, dao găm, mũi qua. Theo sách xưa chép thì người Việt có những thứ chuông nhỏ (bác) và chuông lớn (đạc) bằng đồng là vật có tiếng, nhất là thứ kiếm đồng hai lưỡi ở đời Xuân-thu thiên hạ đều xem là vật quý báu. Thứ kiếm đồng này hẳn còn sót trong dân gian ít nhiều nhưng chưa có sự sưu tầm khảo cứu. Sách *Histoire des Arts des Anciens de la Chine* ⁷ (q.I trang 77) của Oswald Siren có nói đến một cái kiếm đồng rất đẹp, đoán là kiếm của Tần Thủy-Hoàng, hoặc giả, kiếm báu của người Việt cũng theo thể thức ấy chẳng.

Người Việt phần nhiều ở bờ sông và bờ biển làm nghề chài cá, ngày thường sinh hoạt trong nước nhiều hơn trên cạn, cho nên họ bơi lội và chèo thuyền rất giỏi. Sách xưa chép rằng họ có thứ thuyền nhỏ là *linh* và thứ thuyền nhỏ dài là *đĩnh* là thuyền thường dùng, cùng thứ thuyền lớn gọi là *tu lự*, thứ thuyền có lầu, tức là *lâu thuyền* và thứ thuyền có găm mũi qua ở đáy, tức là *qua thuyền*, ba thứ thuyền sau là thuyền chiến cả. Cái sở trường về thủy chiến của người Việt, các sách xưa thường chép đến luôn.

Về kiến trúc của người Việt, hiện nay chưa biết được chắc chắn. Có lẽ ở những miền ẩm thấp và khe núi, họ cũng làm nhà sàn nhà gác bằng tre và gỗ. Theo những báo cáo về sự khai quật cổ-tích ở Chiết-giang ⁸, người ta thấy những chỗ đào được đồ dùng của cư dân hoặc là bờ sông,

hoặc là ruộng muối và bờ biển, hoặc là đáy hồ cạn. Theo khảo-cổ-học, người ta biết rằng người Ngô Việt xây mộ bằng đá và gạch, nhưng có lẽ đá và gạch là những vật liệu chỉ dùng để xây mộ và xây thành, chứ nhà ở thì dùng tre và gỗ. Sách *Việt-tuyệt-thư* chép nước Việt có rất nhiều thành lũy và lăng mộ, điều ấy tỏ rằng ở đầu đời Hậu Hán (thời kỳ của sách *Việt-tuyệt-thư*) di tích những thành lũy và lăng mộ xưa ở miền nước Việt vẫn còn. Hiện nay những thành và mộ ấy không còn biết ở chỗ nào nữa. Nếu tìm ra được địa điểm của các thành mộ xưa ấy mà phát quật thì hẳn sẽ tìm được nhiều di vật giúp cho người ta biết rõ hơn về văn-hóa của người Việt.

Về văn-hóa tinh thần thì chúng ta có thể xét qua về các phương diện ngôn ngữ, phong tục, tín ngưỡng nghệ thuật, tính tình, tổ-chức, chính-trị và xã-hội.

Ngôn ngữ của người Việt thế nào, hiện nay chúng ta khó mà khảo được, chỉ biết rằng nó khác nhiều với ngôn ngữ của người Hán-tộc mà thường một tiếng của người Việt, người Hán phải dùng đến hai ba âm mà phiên ra.

Về phong tục thì tục cạo tóc xăm mình là tục đặc thuộc của cả Việt-tộc, cũng là tục thường của người nước Việt. Họ lấy sự xăm mình làm một điều rất vinh hạnh. Họ còn có tục khắc cánh tay để ăn thề, khác với tục xăm mình có ý nghĩa tô-tem.

Người Việt thờ quỷ thần, chuộng phù pháp và tin cát hung họa phúc. Sách xưa hay nói Việt phương là những phương thuật phù pháp của người Việt. Họ thờ phụng người chết trân trọng lắm. Những nhà quý tộc xây mộ bằng đá và bằng gạch rất to, theo xác chết bỏ vào áo quan bằng gỗ

người ta lại bỏ những đồ minh khí bằng đá, bằng đất và bằng đồng, ý giả để cho người chết có đủ đồ mà dùng.

Xét những đồ gốm và đồ đồng phát quật được ở miền Chiết-giang, các nhà khảo-cổ-học buộc nghệ thuật của các đồ ấy vào một nghệ thuật lớn họ gọi là nghệ thuật Đông-Sơn, có nhiều đặc điểm tương tự với nghệ thuật đời Chiến quốc ở miền sông Hoài, những đặc điểm ấy là hình tròn ốc cặp đôi, và hình giầy bện. Theo ý chúng tôi thì tổ quốc của nghệ thuật ấy chính là miền Ngô-Việt. Chính hồi nước Ngô nước Việt đương cường thịnh, tại miền hạ lưu Dương-tử đã thành hình cái văn-hóa đồ đồng của người Ngô-Việt, có cái nghệ thuật gồm những đặc tính kể trên. Một mặt nghệ thuật ấy do sự giao thông với người Hán-tộc ở miền Bắc mà ảnh hưởng thành nghệ thuật Chu-mạt hay Chiến-quốc, một mặt thì do sự di cư của người Việt-tộc xuống Nam mà ảnh hưởng thành nghệ thuật Đông-sơn.

Bây giờ chúng ta xét qua về tính tình của người Việt mà người Hán gọi là Man Di. Người Hán-tộc thường cho người Việt là khinh bạc, là trắc trở, là hiếu chiến. sắc sảo về việc binh và không sợ chết. Vì sao người Hán-tộc lại cho người Việt là khinh bạc ? Một lẽ là vì, như lời chép trong sách *Việt-tuyệt-thư*, « họ ở núi mà đi đường nước, lấy thuyền làm xe, lấy chèo làm ngựa, đến thì như gió thoảng, đi thì khó đuổi theo. » Hai lẽ là, như lời *Sử-ký* chép, vì dễ kiếm ăn, họ không lo dành dụm, bon chen để phòng xa, chỉ ăn sổi ở thì qua ngày tháng... Người Hán-tộc cho họ là trắc trở hiếu chiến là vì người Việt không những thường chống cự kịch liệt những cuộc xâm lăng của họ mà trong thịnh thời lại thường mang cái dã tâm phát triển lên miền Bắc, cho nên họ vẫn xem người Việt là mối lo thể truyền ở biên thù

phương Nam. Đến như tính không sợ chết của người Việt thì chúng ta có thể thấy chứng cứ trong cách chết của quân cảm tử của Câu-Tiền đem đi đánh nước Ngô mà giết được Hạp-Lư.⁹

Về tổ chức chính trị và xã hội, chúng ta đã đoán rằng từ đời Doãn-Thường, tức từ nửa trên đời Xuân-thu về trước, nước Việt chỉ là một bộ-lạc lớn thần thuộc với nước Ngô, thì nhờ những bề tôi như Văn-Chủng, Phạm-Lãi giúp dùm mà trong hơn mười năm nước Việt đủ sức đánh được nước Ngô mà xưng bá. Trong mười năm ấy nước Việt đã trải qua một cuộc cách mệnh lớn lao về chính trị, kinh tế và xã hội. Văn-Chủng, Phạm-Lãi và thầy của Phạm-Lãi là Kế-Nhiên đều là người miền Bắc, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp, đều là do nguồn gốc Hán-tộc. Có lẽ về chính trị và binh sự, họ bày cho Câu-Tiền bắt chước những cách tổ chức của người Hán-tộc. Tổ chức chính trị thì trên có vua, rồi đến đại phu, không rõ mấy người, về binh sự, thì trên có thượng-tướng-quân, có lẽ chỉ một người : quân đội thì có các hạng : tập lưu là những người bị tội đầy được tập việc binh, giáo sĩ là những binh sĩ thường có giáo luyện, quân tử là những có chí hạnh, thân cận với vua, vua nuôi như con.

Về kinh-tế thì, như chúng ta đã thấy ở trên, Phạm-Lãi bày cho Câu-Tiền làm kế hoạch khuếch trương nông nghiệp và thương nghiệp, cải biến hẳn nền kinh-tế sơ khai của nước Việt.

Nhờ những kế hoạch mới mà nước Việt có đủ lực lượng về quân bị và kinh-tế để đánh nước Ngô. Song tuồng như sự cách mệnh ấy chỉ là ở bề ngoài, chưa chắc đã thay đổi hẳn chế-độ xã hội của nước Việt. Xem như trong khi dự bị

báo thù, Câu-Tiền tự mình cày ruộng mà ăn, vợ Câu-Tiền tự mình dệt vải mà mặc, thuế má không lấy của dân, những điều ấy chỉ có thể gặp trong chế-độ bộ-lạc chứ không có thể thấy trong tổ chức quốc gia với một hình thức kinh-tế cao được. Có lẽ bây giờ ở nước Việt vẫn còn di tích của chế-độ thị-tộc mẫu hệ nữa.

Sau khi diệt nước Ngô thì vua Việt xưng bá với các nước ở miền Giang-đông, và tự mình xưng thần với nhà Chu. Nhưng bây giờ nước Việt có bỏ hẳn chế-độ bộ-lạc mà hoàn toàn theo chế-độ quân-chủ phong kiến không ? Điều ấy chúng ta chưa biết rõ. Chúng ta chỉ biết rằng năm đời sau Câu-Tiền trong khoảng hơn trăm năm, nước Việt cường thịnh một thời đã suy vi lại, thì bao nhiêu chế-độ chính trị kinh tế bắt chước của người Hán tộc bị trúc đổ hết, mà người Việt lại trở lại chế-độ bộ-lạc với quân trưởng (tức tù trưởng) như xưa mà ở rải rác ở miền Lĩnh nam, lại sinh hoạt bằng những hình thái kinh tế sơ khai như trước.

IV. BÁCH VIỆT

Từ trước thời kỳ nước Việt đương cường thịnh ở Chiết-giang, người Việt-tộc ở miền lưu vực sông Dương-tử (riêng là người Giao-chỉ và Việt-thường) đã có thể đi qua các đèo ở giải Nam-lãnh mà di cư rải rác đến miền Nam, trong các thung lũng những sông lớn ở các tỉnh Quảng-tây, Quảng-đông và Phúc-kiến ngày nay. Chúng ta lại biết rằng hơn trăm năm sau Câu-Tiễn, (năm thứ 46 đời Chu Hiến-vương, tức năm 333 tr.k.ng.), nước Việt bị nước Sở diệt, từ đó người Việt lìa tan xuống Giang-nam, rải rác ở miền bờ biển và lục địa. Ở đây họ gặp những người đồng tộc đã di cư đến từ trước. Song người nước Việt có lẽ đã đạt đến một trình độ văn-hóa cao hơn, cho nên sau khi họ hỗn cư với những thị-tộc chiếm ở miền Nam trước họ, thì họ đã đem đến đó một hình thức chính-trị, và có lẽ một hình thức kinh-tế cao hơn. Những nhà quý-tộc người Việt cũ hợp tàn chủng của họ với các nhóm Việt-tộc cũ, hoặc lập thành những bộ-lạc lớn mà tự xưng là quận trưởng (tù trưởng), hoặc lập thành những quốc-gia phôi thai mà tự xưng vương. Những bộ-lạc hay quốc-gia do các nhà quý-tộc người Việt lập ở miền Lãnh-nam, người Hán-tộc gọi chung họ là Bách Việt. Đại khái buổi đầu, những nhóm quan trọng ở miền Chiết-giang Phúc-kiến đều thần phục nước Sở, mà những nhóm ở xa hơn trong miền Quảng-tây, Quảng-đông và Bắc-kỳ thì không bị Sở kị mi.

Cái vận mệnh lịch-sử của các bộ-lạc và quốc-gia Việt-tộc ấy là thế nào, chúng ta không thể biết hết được. Có lẽ các bộ-lạc nhỏ dần dần bị các bộ-lạc lớn thôn tính, cho nên số các bộ-lạc linh tinh một ngày một giảm ít đi, mà sử sách

chỉ chép có năm nhóm quan trọng, sau này đã đạt đến hình thức quốc-gia là : Đông-Việt hay Đông-Âu, Mân-Việt, Nam-Việt, Tây-Việt hay Tây-Âu và Lạc-Việt.

Ở chương này chúng tôi chỉ xin nói về ba nhóm Đông-Việt, Mân-Việt và Nam-Việt là các nhóm sau này lần lượt bị đồng hóa theo Hán tộc, còn nhóm Tây-Âu và nhất là nhóm Lạc-Việt, hai nhóm ấy sau này hợp thành nước Âu-Lạc đã ghi dấu trên Lịch-sử lâu bền hơn, chúng tôi sẽ nói riêng ở chương sau.

*

Đông-Việt và Mân-Việt. – Hai nhóm ấy có tự bao giờ, chúng ta chưa biết đích xác được. Chúng ta chỉ có thể đặt sự thành lập chính thức của nó vào thời gian sau khi nước Việt bị diệt (năm 333) và trước khi nhà Tần chinh phục Bách-Việt (năm 218).

Sau cuộc nhà Tần thống nhất Trung-hoa thì cương vực của địa bàn người Hán-tộc có thể lấy giải Nam-lãnh làm giới tuyến phía Nam. Sau khi Tần đặt 36 quận ở đất trung nguyên thì, vào khoảng năm 218, Thủy-hoàng phát quân, gồm những hạng người lưu vong rể thừa và lái buôn, chia làm 5 đạo cho đi chinh phục đất Bách Việt. Trong 5 đạo ấy, đạo thứ năm tụ tập trên sông Dư-can, trong tỉnh Giang-tây, ở phía nam hồ Phiên dương, là đạo quân nhằm đánh Đông-Việt và Mân-Việt là hai nhóm người Việt đã có hình thức quốc-gia phôi thai, vốn thần phục nước Sở, đã nhân cuộc nội loạn ở Trung-quốc mà độc-lập.

Nhóm Đông-Việt hay Đông-Âu thì trung tâm điểm là miền Vĩnh gia, thuộc Ôn châu trong tỉnh Chiết giang ngày nay, về phía nam Tam-môn loan. Nhóm Mân-Việt thì trung

tâm điểm là miền Mân-huyện, thuộc Phúc-châu trong tỉnh Phúc-kiến ngày nay.

Có lẽ hai nước Đông-Việt và Mân-Việt vì tiếp cảnh với nhà Tần nên vốn đã sợ oai, nay thấy quân Tần kéo đến thì không giám chống cự kịch liệt nên quân Tần thắng lợi rất mau, chỉ trong năm đầu nhà Tần chinh phục được hai nước, gồm lại mà đặt quận Mân-trung, hạ vua hai nước xuống làm quân-trưởng (tù trưởng) để trong nom dân Việt.

Về sau, trong khi chư hầu phản nhà Tần, tù trưởng Đông-Việt và Mân-Việt đều theo chư hầu mà đánh Tần, rồi lại giúp Hán đánh Sở. Vì vậy đến năm thứ 5 đời Cao-đế (202) thì nhà Hán thưởng công, phong cho tù trưởng Mân-Việt là Vĩ-Chử làm Mân-Việt-vương, trị đất Mân-trung cũ, đô ở Đông-dạ (Mân-huyện ngày nay). Năm thứ 3 đời Huệ-đế (192) nhà Hán lại chia đất Mân-trung cũ mà đặt thêm nước Đông-hải và, cũng để thưởng công, phong tù trưởng Đông-Việt là Dao làm Đông-hải-vương, đô ở Đông-Âu (miền Vĩnh-gia), tục gọi là Đông-Âu-vương.

Các nhóm Bách-Việt vốn hay đánh nhau – đó chẳng qua là tác dụng của cái xu thế thống nhất của các dân tộc – cái thói tương tranh ấy vốn có thể cổ lệ cái lòng hiếu dũng cho dân tộc nhưng cũng có thể lưu lệ mà thành cái mỗi tự thân phân liệt được. Chúng ta nhớ lại, đương khi nước Việt quật cường thì cái hoài vọng của họ là phát triển về phương Bắc để xưng hùng với trung-nguyên. Sau khi nước Việt diệt vong, cố nhiên người Việt không thể lăm le nhòm ngó trung-nguyên như trước nữa, nhưng cái hoài vọng ngấm ngấm của các tù trưởng lớn tuổi như cũng cứ chờ có thời cơ thì lại tung hoành về Bắc. Trong khi chờ đợi thời cơ thì họ cố khuếch trương thế lực ở đồng tộc, cho nên

trong các nhóm Bách-Việt người ta thấy diễn ra cái hiện tượng tương khuynh. Sự tranh dành giữa hai nhóm Đông-Việt và Mân-Việt là cái lệ chứng rõ ràng của hiện tượng ấy, mà chính là cơ hội rất tốt cho nhà Hán kiêm tính Bách-Việt.

Ở buổi Hán sơ, Đông-Việt và Mân-Việt tuy thần phục nhà Hán, nhưng cái chí nhòm ngó miền Bắc, nếu có cơ hội thì cũng không ngại múa men. Khi Ngô-vương là Tỵ phản nhà Hán, Đông-Việt và Mân-Việt cũng có phát binh tiếp ứng ; khi Hoài-nam-vương Lệ làm phản, cũng có câu kết với hai nước ấy. Trong hai nước thì Mân-Việt là đáng cho nhà Hán sợ hơn cả. Sau khi nhà Hán đã dụ được Đông-Việt giết Ngô-vương Tỵ mà hàng phục Hán, con Tỵ là Tử-Câu xui Mân-Việt đánh Đông-Việt năm thứ 3 đời Vũ-đế (138), Mân-Việt bèn phát binh hãm Đông-Âu. Đông-Việt cầu cứu với nhà Hán, tướng Hán là Nghiêm-Trợ phát binh tiếp cứu nhưng quân Hán chưa đến nơi thì quân Mân-Việt đã rút lui về Nam, vì trong nước bấy giờ họ có nội loạn. Nghiêm-Trợ đến Đông-Âu muốn diệt nước Đông-Việt để trừ hậu hoạn, bèn lấy danh nghĩa di dân để cứu nạn đói mà dời một phần dân chúng Đông-Âu đến miền Giang-Hoài. Có lẽ một phần dân Đông-Việt đã chống cự lệnh di dân ấy mà theo vua họ chạy xuống miền Nam ở gần, Tuyên-sơn tỉnh Phúc-kiến ; sau đó 15 năm thì họ bị nhà Hán diệt hết. Thế là nước Đông-Việt mất hẳn.

Sau khi Mân-Việt thất bại ở Đông-Âu, năm thứ 6 hiệu Kiến-Nguyên (135), họ lại đem binh đánh nước Nam-Việt ở miền Nam. Nước này cũng cầu cứu nhà Hán. Tướng Hán là Vương-Khôi do đường Dự-chương và Hàn-An-Quốc, do đường Cối Kê, cùng tiến quân vào Mân-Việt. Nhưng quân Hán chưa qua đèo mà Mân-Việt, lại vì nội loạn, phải đầu

hàng.

Nam-Việt. – Nhóm Nam-Việt, cũng như Đông-Việt và Mân-Việt, xuất hiện sau khi nước Việt bị diệt. Trong năm đạo binh của nhà Tần phát đi đánh Bách-Việt, thì đạo thứ tư, phát tự Nam đã ở phía nam Dự-chương, do đường đèo Đại-du (nay là đèo Mai-lãnh), tiến vào miền tỉnh Quảng-đông là địa bàn của nhóm Nam-Việt. Có lẽ đạo quân thứ năm, sau khi chiếm được Đông-Việt và Mân-Việt rồi, lại luôn đường, theo đường bờ biển, do đèo Yết-dương mà thẳng xuống Phiên-ngung (Quảng-châu ngày nay). Các đạo thứ nhất, thứ nhì và thứ ba thì tiến vào phía Tây Bắc miền Quảng-đông và phía Bắc miền Quảng-tây cũng dễ dàng. Nhưng sau những cuộc thắng lợi đầu tiên thì quân Tần gặp nhiều khó khăn, một là vì thiếu đường tiếp tế quân lương hai là vì gặp người Việt nhất là người Tây-Âu ở miền nam Quảng-tây chống cự dữ dội, khiến quân Tần trong ba năm bị khốn đốn chết chóc rất nhiều. Song tuy không tiến quân sâu được, nhà Tần cũng sắp đặt việc cai-trị ở các miền đã chiếm được. Chúng ta đã biết rằng tại đất Đông-Việt và Mân-Việt họ đặt quân Mân-trung tại miền Quảng-đông và Quảng-tây thì họ đặt ba quận Nam-hải, Quế-lâm và Tượng. Sau khi đặt các quận huyện, năm 214, nhà Tần sai Triệu-Đà đem quân bị đày xuống giữ đất Việt, cho ở lộn lạo với người Việt-tộc, rồi cử Nhâm-Ngao làm Đô-úy quận Nam-hải, cử Triệu-Đà làm Lệnh huyện Long-xuyên trong quận ấy. Có lẽ các nhóm Việt-tộc mà người ta gọi chung là Nam-Việt bấy giờ là những bộ-lạc rời rạc, không tổ chức thành quốc gia. Quân Tần tiến vào đến trung tâm điểm của họ là Phiên-ngung tổ chức việc hành chính ở đó rất dễ dàng, chia đất mới chiếm thành quận huyện (quận Nam-hải) và đặt

toàn người Hán-tộc cai quản.

Về sau nhân Trung-quốc có loạn, hào kiệt và chư hầu nổi dậy đánh nhà Tần, Triệu-Đà nghe theo lời trối của Nhâm-Ngao, truyền hịch đóng các cửa ải thông với Trung-quốc rồi đánh lấy quận Quế-lâm và Tượng hợp vào quận Nam-hải mà lập nước Nam-Việt, tự xưng là Nam-Việt Vũ-vương, lấy người tay chân là người Hán-tộc mà thống suất người Việt-tộc.

Sau khi nhà Hán đã diệt Tần mà thống nhất Trung-hoa, Triệu-Đà quy phục nhà Hán. Sang đời sau, đời Triệu-Hồ Mân-Việt đem quân đánh biên thùỵ Nam-Việt như chúng ta đã biết. Cuộc tương tranh giữa hai nhóm Việt này chính là cơ hội nhà Hán lợi dụng để diệt cả hai nhóm.

Năm thứ 5 hiệu Nguyên-đỉnh (112), nhân việc nhà Hán mưu dụ Nam-Việt nội thuộc, đại thần Nam-Việt là Lữ-Gia cùng đồ đảng phản đối, nhà Hán bèn phát quân định dùng vũ lực để chinh phục. Bấy giờ vua Mân-Việt hứa đem binh theo quân Hán để đánh Lữ-Gia, nhưng sau khi quân Hán đã chiếm được Phiên-ngung mà quân Mân-Việt vẫn không đến, nhà Hán bèn phát binh đánh Mân-Việt. Lại nhân nội loạn, Mân-Việt phải đầu hàng, nhà Hán bèn dời một phần lớn dân Việt đến miền Giang-Hoài để trừ mối lo về sau, thế là Mân-Việt mất nước.

Còn nước Nam-Việt, thì sau khi mất thủ đô vào tay quân Hán, nước ấy cũng bị nhà Hán kiêm tính, Đất Nam-Việt cũng như đất Đông-Việt và Mân-Việt đều bị chia làm quận huyện.

Người Đông-Việt và Mân-Việt, một phần lớn bị cưỡng bức di cư đến miền Giang-Hoài, nên dần dần đồng hóa hẳn

theo Hán tộc. Người Nam-Việt tuy không bị di cư nhưng từ đời nhà Tần, họ đã ở chung lộn với mấy vạn quân chinh phục Hán tộc cùng với một vạn năm nghìn đàn bà Hán tộc mà Triệu Đà được nhà Tần cấp cho để may vá cho quân sĩ, cho nên chúng ta có thể nói rằng ngay trong thời nước Nam-Việt cường thịnh, người Việt-tộc ở Nam-Việt cũng đã đồng hóa rất nhiều theo Trung-quốc rồi.

*

Trước khi nói riêng về nhóm người Lạc-Việt ở miền Bắc-kỳ, chúng ta hãy xét qua trạng thái sinh hoạt của người Bách-Việt ở miền Hoa-nam. Những sự phát quật cổ tích ở miền này rất là hiếm hoi, người ta chưa có những sử liệu trực tiếp để nghiên cứu văn hóa của người Bách-Việt, chỉ có thể căn cứ vào những tài liệu gián tiếp rải rác trong sách xưa, như sách *Sử-ký*, sách *Hán-thư*, và nhất là tác phẩm của Hoài-nam vương Lưu-An là người đời Hán sơ, vì ở miền tiếp cánh với đất Bách-Việt nên rất am hiểu sự tình đất ấy. Lưu-An nói rằng « người Việt không có thành quách, thôn ấp ; họ ở trong khoảng khe hang, trong vùng lau trúc. Họ quen thủy chiến mà giỏi dùng thuyền » (Thư của Lưu-An gửi cho Hán Vũ-đế), lại nói rằng họ « làm việc trên cạn ít, dưới nước nhiều, cho nên họ cạo tóc xăm mình... đóng khoé ngắn, không mặc quần để tiện bơi lội, tay áo ngắn mà xắn lên để tiện chèo thuyền ». Xem thế thì chúng ta thấy rằng sinh hoạt vật chất của người Bách-Việt cũng không khác sinh hoạt của người nước Việt mấy. Cũng như người Việt, họ lấy nghề chài lưới làm nghề chủ yếu. Trong các thung lũng trên bờ sông bờ biển và ở giữa hồ đầm, người Bách-Việt hẳn cũng làm nhà sàn nhà gác bằng tre và gỗ. Quần áo của họ có lẽ cũng giống quần áo của người Mường người

Mọi ngày nay, và làm bằng vải đay hay vải gai. Ở đảo Hải-Nam cũng là nơi thuộc trong địa bàn của người Bách-Việt, sách *Hán-thư* chép rằng đàn ông thì cày ruộng trồng lúa nếp, lúa tẻ, cây đay cây gai, đàn bà thì trồng dâu nuôi tằm. Có lẽ ở miền đồng bằng trong lưu vực sông Tây-giang, miền Quảng-đông và Quảng-tây, người Bách-Việt cũng đã làm ruộng theo kỹ thuật thô sơ như ở Hải-nam.

Về kỹ thuật thì người Bách-Việt hẳn cũng đã biết kỹ thuật đồ đồng như người Ngô-Việt, nhưng ở miền Bách-Việt này chắc là kỹ thuật đồ đồng và đồ gốm còn kém kỹ thuật ở miền trên.

Bách-Việt, miền rất giàu sản vật quý báu vốn làm mỗi nhử lòng tham vọng của người Trung-quốc. Những sản vật quý báu ấy đại khái là : sừng tê, ngà voi, đồi mồi, chân trâu, ngọc cơ, bạc, đồng, trái cây (quả nhãn và quả vải), vải gai. Người Bách-Việt đã biết nuôi ngũ súc là bò dê lợn gà chó ; vì ít giao thông bằng đường bộ nên họ không dùng ngựa.

Họ không thạo nghề thương mại, song người Trung-quốc đem thuyền buôn đến mua vật thổ sản, nhất là ở miền Quảng-đông, cho nên Phiên-ngung là một nơi đô hội lớn. Những thị trấn khác như Hợp-phố, Từ-văn cùng là nơi thuyền buôn Trung-hoa hay lui tới.

Về kiến-trúc, chúng ta không rõ người Bách-Việt đã biết làm gì. Lưu-An nói họ không có thành ấp, tất họ không có thành trì như người nước Việt trong thời cường thịnh, mà chỉ nhờ địa thế hiểm trở mà phòng địch thôi.

Về văn-hóa tinh thần, hẳn rằng người Bách-Việt cũng không khác người nước Việt mấy. Người Hán-tộc cũng cho

họ là khinh bạc, và hiếu chiến.

Về chế độ xã-hội thì có lẽ phần nhiều các nhóm Bách-Việt vẫn còn ở giai đoạn thị-tộc, nhưng trình độ của chế độ ấy thì tùy từng nhóm mà khác nhau. Có lẽ ở các nhóm Đông-Âu và Mân-Việt, là những nhóm tiến bộ hơn hết, thì chế độ thị tộc đã tiến đến trạng thái gia-tộc rồi. Song tại các bộ-lạc nhỏ hơn các miền rừng núi thì chế-độ thị-tộc đương còn lạc hậu ở thế kỷ mẫu-hệ.

Về tổ chức chính trị thì ở đời Tần, chúng ta đã thấy các nhóm Đông-Âu, Mân-Việt đã muốn đạt đến hình thái quốc-gia, song chưa đạt đến tình trạng thịnh trị như nước Việt ở đời Xuân-thu Chiến-quốc. Có lẽ tại miền Bách-Việt, chế độ chính trị hãy còn ở nửa chừng giữa chế-độ bộ-lạc và chế-độ quốc gia phong kiến.

Đến khi xét về văn-hóa của người Lạc-Việt, chúng ta sẽ có cơ hội nhắc lại văn hóa Bách-Việt kỹ hơn.

V. LẠC VIỆT

Trong các xóm Bách-Việt có nhóm Lạc-Việt, là tổ tiên trực tiếp của dân-tộc Việt-nam, ở miền trung châu Bắc-kỳ và phía Bắc Trung-kỳ, vì không bị quân nhà Tần chinh phục, nên giữ được độc lập lâu hơn các nhóm khác.

Người Lạc-Việt đến ở miền Bắc Việt-nam từ bao giờ, điều ấy chúng ta chưa biết đích xác được, chỉ biết rằng trước khi Triệu-Đà thần phục nước Âu-Lạc thì đã có người Lạc-Việt rồi. Theo Từ-Quảng (*do Sử ký Sách ẩn dẫn*) thời người Mân-Việt họ Lạc, điều ấy khiến chúng ta ngờ rằng người Lạc-Việt ở Việt-nam vốn có quan hệ với người Mân-Việt ở Phúc-kiến, mối quan hệ ấy, ô. Cl. Madrolle, trong bài *Le Tonkin ancien* B.E.F.E.O. XXXVII) đã nhận thấy chứng thực về nhân loại học. Có lẽ ở miền bờ biển Phúc-kiến từ xưa đã có một nhóm Việt-tộc chuyên làm nghề đánh cá và vượt biển. Họ thường dùng thuyền gỗ hay mảng tre có buồm để hàng năm, theo gió mùa, nhân gió bắc, vượt biển đến các miền duyên hải ở phương Nam, đại khái miền Hải-nam, miền trung châu sông Nhị và sông Mã ở phía Bắc Việt-nam, có lẽ những người táo bạo vượt đến cả Nam-dương quần-đảo nữa, rồi đến tiết gió nồm, họ lại vượt trở về nơi căn cứ. Có lẽ sau nhiều cuộc vượt biển ấy, người Việt trong thị tộc Lạc ở Phúc-kiến đã để lại tại miền Bắc Việt-nam một ít nhóm thực dân rải rác, rồi dần dần những nhóm thực dân ấy một ngày một đông ; đến sau khi nước Việt bị nước Sở diệt thì có lẽ họ kéo nhau cả bộ lạc xuống ở miền trung châu sông Nhị và sông Mã mà xưa nay họ vẫn biết là miền đất rộng rãi phì nhiêu. Vì cũng có những người Lạc ở sót lại Phúc-kiến nên Từ-Quảng mới nói rằng người

Mân-Việt là họ Lạc.

Trong những cuộc vượt biển hàng năm của nhóm người Việt-tộc ấy, họ thường tự sánh họ với một giống chim hậu điều mà hàng năm, đến mùa lạnh, tức mùa gió bắc, họ thường thấy cùng dơi miền bờ biển Giang-nam mà bay về miền Nam đồng thời với cuộc xuất dương của họ, rồi đến mùa nóng, là mùa gió nồm, các chim ấy cũng trở lại miền Giang-nam đồng thời với cuộc trở về của họ. Vì thế mà dần dần trong tâm lý họ phát sinh ra quan niệm tô-tem, khiến họ nhận giống chim lạc ấy, (giống chim lạc là một giống chim hậu điều về loài ngỗng trời) là vật tổ, rồi cái tên vật tổ trở thành tên của thị tộc, cho nên người ta gọi nhóm Việt-tộc ấy là Lạc-Việt. Những khi họ vượt biển có lẽ họ thường giả trang mang lông chim lạc ở đầu và ở mình để trá hình thành vật tổ, họ lại trang sức thuyền của họ thành hình trạng vật tổ, và đeo khắp nơi trong thuyền những huy hiệu vật tổ, tất cả những hành động ấy là cốt để cầu cho vật tổ hộ-vệ họ được an-toàn giữa sóng gió ở biển khơi. Cái hình thuyền với những thủy thủ kỳ hình quái trạng chạm trên trống đồng Ngọc-lư mà các nhà khảo cổ học người Pháp, Gouloubew và Finot cho là có ý nghĩa tô-tem, chính là biểu hiện của các thuyền đã từng chở người Lạc-Việt ở miền Phúc-kiến xuống miền Bắc Việt-nam. Đến đây, họ vẫn giữ tên thị tộc cũ là Lạc và chính bằng tên Lạc-Việt mà từ rày các sử sách của Trung-hoa gọi họ.

Lân cận với nhóm Lạc-Việt là nhóm Tây-Việt hay Tây-Âu ở miền Đông-Nam tỉnh Quảng-tây, quân nhà Tần cũng không chinh phục được. Trong năm đạo quân nhà Tần phái đi đánh miền Bách-Việt, thì đạo thứ nhất và đạo thứ nhì do phía Nam tỉnh Hồ-nam đánh vào phía Bắc tỉnh Quảng-tây.

Nhưng đến đó quân đội thiếu đường vận lương nên không tiến được như chúng ta đã biết. Quan Giám Lộc trong đạo quân thứ nhất do Đỗ-thư chỉ huy phải cho quân lính đào kênh để nối sông Tương với sông Ly. Nhờ sông đào ấy mà nay người ta gọi là kênh An-hưng, quân nhà Tần tiến sâu vào đất Việt được, giết được tù trưởng Tây-Âu là Dịch-Hu-Tống. Nhưng « người Việt đều vào trong rừng sâu, ở cùng cầm thú, không chịu làm tôi mọi nhà Tần. Họ đặt người tuần kiết làm tướng và cứ ban đêm thì ra đánh quân Tần, giết được quan úy Đỗ Thư. (Quân Tần) chết và bị thương đến mấy chục vạn người, (Nhà Tần) bèn phát những người bị đầy đến để phòng bị người Việt ». Cứ lời Lưu-An nói đó thì chúng ta thấy quân nhà Tần thất bại to ở Tây-Âu, có lẽ họ phải rút lui về miền Bắc để đóng ở phía Bắc sông Ly, tức là miền mà nhà Tần đặt quận Quế Lâm, tức Uất-lâm ngày nay. Trong khoảng mười năm nhà Tần đóng quân ở Bách Việt, người Tây-Âu cũng như người Lạc-Việt ở phía Nam vốn sống ngoài phạm vi của quân Tần.

Nhưng tại sao trong khi các nhóm Việt-tộc khác phải chịu quân Tần đầy xéo mà người Tây-Âu và Lạc-Việt lại giữ được độc lập ? Như chúng ta đã biết, sau khi tù trưởng Tây-Âu bị giết thì người Việt lui vào rừng rậm, « chọn người kiết tuần lên làm tướng để kháng chiến ». Chúng tôi ngờ rằng người kiết tuần mà Lưu-An nói đó chính là người mà sử cũ của ta gọi là Thục-Phán An-dương-vương – con vua nước Thục. Sau khi nước Tần đã diệt nước Thục ở miền Tứ-xuyên (*Sử-ký* chép việc ấy vào năm thứ 5 đời Chu-Thận-vương, tức năm 316) dư đảng vua Thục chạy về phía Nam. Sau khi thái tử chết ở núi Bạch-lộc thì dư đảng, có lẽ trong ấy có người con thứ của vua Thục, hẳn là theo sông

Mãn-giang mà vào đất Điền-trì (tỉnh Vân-Nam ngày nay) là đất nước Sở mới chiếm. Có lẽ con vua Thục lánh thân ở đất ấy thuộc phạm vi thế lực của Sở là nước cừu địch của Tần. Có lẽ dung thân ở một vùng nào trong đất Điền-trì tiếp cảnh với đất Tây-Âu và Lạc-Việt, con vua Thục đã tự xưng là Thục-vương để tự ủy, và có lẽ đến đời sau, con Thục-vương ấy cảm thấy đất dung thân là nơi chật hẹp nghèo nàn lại tiếp cảnh với miền đất nhà Tần mới chinh phục sau khi diệt được lục quốc mà thống nhất Trung-hoa, thì không thể dễ dàng phát triển, bèn đem đồ đảng lẫn đất Tây-Âu và Lạc-Việt ở miền Đông-Nam. Thục-Phán hẳn là đi theo lối con đường xe lửa Điền-Việt ngày nay, qua Khúc tịnh, Mông-tự, rồi theo sông Hồng-hà qua đến đất Lạc-Việt. Ở đó Phán cướp được trung tâm điểm đất Lạc-Việt là Mê-linh, hạ vua Lạc-Việt xuống làm tù trưởng cho giữ miền Mê-linh làm thái ấp ; có lẽ Phán thần phục được luôn các bộ lạc Tây-Âu ở miền Nam Quảng-tây, giao cho tù trưởng họ là Dịch-Hu-Tổng trông nom. Sau khi đã hàng phục được cả hai nhóm Lạc-Việt và Tây-Âu, Thục-Phán hợp lại làm một nước, đặt tên là Âu-Lạc – có ý là do Tây-Âu và Lạc-Việt hợp thành – và đóng đô ở miền Cổ-loa ngày nay, tự xưng hiệu là An-dương-vương, có lẽ là muốn nhớ lại tên cổ hương là Hoa-dương, tên miền đất nước Thục ở Tứ-xuyên.

Việc Thục-Phán vào đất Việt có lẽ xảy ra trước khi quân Tần đánh Tây-Âu (năm 245 tr.k.ng.)

Truyền thuyết cho chúng ta biết rằng An-dương-vương xây thành theo hình tròn ốc, và dùng nỏ thần của thần Kim-qui cho để giữ nước. Chúng ta có thể suy đoán rằng sau khi dựng nước, Thục-Phán tất đã đem văn hóa của quê hương mình là nước Thục mà du nhập cho người Việt, đã

đem chế độ qui mô của nước Thục cũ mà đoàn kết các bộ-lạc người Việt thành một nước có tổ chức qui mô vững vàng. Phán đã dạy cho người Việt xây thành bằng đất và dùng cung nỏ bằng tre là hai kỹ thuật người Thục vốn sở trường. Có lẽ trong khi quân Tần tiến đánh Tây-Âu, Thục-Phán đã phần khởi được lòng đồng cảm của người Việt, và, một mặt lợi dụng địa thế hiểm trở ở miền Nam Quảng-tây và miền thượng du Bắc-kỳ để làm thuật du kích một mặt thì dùng nỏ tên bịt đồng mà núp trong rừng bắn ra, cho nên cầm cự với quân Tần được trong 10 năm mà rốt cuộc quân Tần phải thua. Chúng ta có thể đoán rằng trong cuộc kháng chiến với quân Tần, An-dương-vương đã nhóm cho người Âu-Lạc cái mầm mống của tinh thần dân tộc.

Đối với quân Tần ở xa đến, An-dương-vương có thể thống suất người Việt mà kháng chiến thành công được. Nhưng cách ít lâu, khi Triệu-Đà đã lập nước Nam-Việt mà xưng đế, Đà sẽ lấy cả thế lực của một nước rộng hơn vạn dặm ở sát biên cảnh để uy hiếp, An-dương-vương không thể địch nổi mà phải nhường. Chúng ta không biết giữa Triệu-Đà với An-dương-vương có cuộc chiến tranh không ? Cố nhiên chúng ta không thể tin cuộc xung đột chép trong truyền thuyết, mà Tư-mã Thiên thì chỉ chép vắn tắt rằng Triệu-Đà đem binh uy hiếp biên thùy và dùng của cải mua chuộc khiến Âu-Lạc quy phục. Song có một điều chúng ta biết rõ là sau khi Âu-Lạc phục thuộc thì Triệu-Đà vẫn không đem chế độ phương Bắc mà dùng ở đó, ý giả Đà biết dân Âu-Lạc vốn khó cai trị sai khiến hơn dân Nam-Việt. Đà chỉ chia đất Âu-Lạc làm hai quận Giao-chỉ và Cửu-chân – có lẽ quận Giao-chỉ của Triệu-Đà gồm cả miền Bắc-kỳ và một phần đất phía Nam tỉnh Quảng-tây nữa ; còn quận

Cửu-chân là đất Thanh-hóa và Nghệ-an – ở mỗi quận Đà đặt một quan Điển-sứ để coi việc dân và một quan Tả tướng để coi việc binh, còn các nhà quý tộc bản xứ thì vẫn được giữ thái ấp mà trị dân như cũ. Tại đất bản bộ của An-dương-vương là đất Tây-vu – trung tâm điểm là Loa-thành – có lẽ Triệu-Đà vẫn để con cháu Thục-Phán quản lãnh mà xưng vương – Tây-vu-vương – được biệt đãi hơn các nhà quý tộc khác. Sự nội thuộc nhà Triệu của nước Âu-Lạc bấy giờ kể ra cũng không chặt chĩa lắm.

*

Sau khi Triệu-Đà chết hơn hai chục năm, tăng tôn của Đà là Triệu-Hưng nối ngôi thái-hậu là người Trung-quốc, tư thông với sứ giả nhà Hán, bèn mưu đem nước Nam-Việt nội thuộc Trung-quốc. Nhưng thừa-tướng nước Nam-Việt là Lữ-Gia âm kết với các đại thần để phản đối.

Nghe tin Lữ-Gia phản đối, vua Hán phát mười vạn binh, chia làm bốn đạo đi đánh Nam-Việt ; cuối năm thứ sáu hiệu Nguyên-đỉnh (III tr. K.ng), Phục Ba tướng quân là Lỗ-Bác-Đức và Lâu-thuyền tướng quân là Dương-Bộc chiếm được Phiên-ngung, Lữ-Gia và vua Nam-Việt là Triệu-Hưng (Kiến-Đức) đều bị bắt. Bấy giờ Thương-ngô-vương là phụ-dung của Nam-Việt cùng các huyện lệnh khác đều xin hàng.

Tây-vu-vương ở đất Âu-Lạc cũ, cũng là phụ dung của Nam-Việt, toan thừa cơ Nam-Việt suy vong mà quật khởi, nhưng bị ngay Hoàng-Đồng là Tả tướng của nhà Triệu đặt ở quận Giao-chỉ giết được. Các lạc tướng khác ở Âu-Lạc đều phải đầu hàng, tuy quân Hán chưa vào cõi. Hai quan Điển sứ Giao-chỉ và Cửu-chân thì nghe lời dụ của quan Giám

quận Quế-lâm là Cư-Ông cũng đến dinh Lộ-Bác-Đức đầu hàng và nộp sổ đinh của hơn bốn mươi vạn dân Âu-Lạc. Thế là nước Nam-Việt cùng với nước phụ dung của Nam-Việt là Âu-Lạc cũ đều bị gồm vào bản đồ nhà Hán tự đó.

Nhà Hán chia đất Âu-Lạc cũ làm ba quận Giao-chỉ, Cửu-chân và Nhật-nam.

Giao-chỉ. – Theo sách *Hàn thư địa lý chí* thì quận Giao-chỉ gồm 92.440 nhà, 746.217 người, có 10 huyện là Liên-lâu, An-đĩnh, Câu-lậu, Mê-linh, Khú-lương, Bắc-đái, Kê-từ, Tây-vu, Long-biên và Châu-diên, mỗi huyện ấy là mỗi thái ấp của quý tộc cũ. Xét vị trí của mỗi huyện ấy, chúng ta thấy rằng đại khái địa bàn của quận Giao-chỉ bấy giờ là vùng các tỉnh hạ du và trung du Bắc-kỳ, ở lưu vực sông Nhị-hà và sông Thái-bình. Theo sự suy cứu của chúng tôi thì trị sở quận Giao-chỉ buổi đầu là thành Mê-linh – nay là làng Hạ-Lôi tỉnh Phúc-yên – tức là nơi mà sử cũ gọi là Phong-châu, trung tâm điểm của các Lạc-vương xưa ¹⁰. Quận Giao-chỉ của nhà Hán có lẽ chỉ ở trong vùng Lạc-Việt của nước Âu-Lạc, còn vùng Tây-Âu có lẽ nhà Hán tách ra mà tháp vào quận Uất-lâm ở miền Quảng-tây.

Cửu-chân. – Quận Cửu-chân, theo *Hàn-thư* thì gồm 35.743 nhà, 166.013 người, có 7 huyện là Tư-phổ, Cư-phong, Đổ-lung, Dư-phát, Hàm hoan, Võ-thiết (sửa là Vô-công), đại khái tương đương với miền Thanh-hóa – lưu vực sông Mã và sông Chu – và miền Nghệ-tĩnh. Trị-sở Cửu-chân theo chúng tôi suy đoán là Tư-phổ tức là nơi – làng Đông-sơn gần Hàm-rồng – mà cách đây hai mươi năm viện Viễn-Đông bác-cổ đã phát quật được di tích về thời đại đồ đồng. Quận này cũng thuộc về địa bàn của người Lạc-Việt.

Nhật-nam. – Nhà Hán lại đặt thêm một quận Nhật-nam ở phía nam Cửu-chân, đại khái tương đương với miền đất từ phía nam đèo Ngang đến miền nam đèo Hải-vân, là miền trung phần của xứ Trung-kỳ. Theo sách *Hán-thư* thì quận này gồm 15.460 nhà, 69.485 người, có 5 huyện là Chu-ngô, Tỳ-cảnh, Lô-dung, Tây-quyển và Tượng-lâm. Theo chúng tôi suy đoán thì buổi đầu nhà Hán đặt trị-sở Nhật-nam ở Tây-quyển, tại nơi mà người Chiêm-thành sau này sẽ đặt thành Khu-túc để giữ biên giới của họ ở phía Bắc, tức ở làng Cao-lao-hạ, huyện Bỗ-trạch, gần cửa sông Gianh tỉnh Quảng-bình ¹¹. Cư dân ở quận ấy đại khái là các bộ-lạc về giống Anh-đô-nê, rải rác trong rừng rậm và trên bờ sông bờ biển – di duệ các bộ lạc ấy hiện nay là người Mọi. Nhưng trên bờ sông Gianh và sông Nhật-lệ đã có ít nhiều người Lạc Việt ở rồi, chứng cứ là những đồ đồng đào được ở đó giống hệt những đồ đồng đào được ở Đông-sơn.

Nhà Hán hợp ba quận Giao-chỉ, Cửu-chân và Nhật-nam vào với sáu quận : Nam-hải, Thương-ngô, Uất-lâm, Hợp-phố, Đạm-nhĩ, Châu-nhai đặt ở địa bàn của nước Nam-Việt cũ làm Giao-chỉ-bộ, cũng gọi là Giao-châu. Có lẽ trị-sở của Giao-châu buổi đầu là Mê-linh cùng một nơi với quận-trị Giao-chỉ.

Trong hai quận Giao-chỉ và Cửu-chân, nhà Hán vẫn giữ hai quan Điển-sứ của nhà Triệu cho làm Thái-thú để trông nom các lạc-tướng mà việc trị dân thì vẫn để cho lạc-tướng như cũ ; ý nhà Hán cũng muốn bắt chước chính sách nhu viễn của nhà Triệu, chưa muốn đụng chạm gì đến nội bộ tổ chức của người Lạc-Việt, (ở quận Nhật-nam, có lẽ nhà Hán cũng đặt một quan Thái-thú để cầm chừng, chứ dân bản xứ vẫn được tự do như trước). Các lạc-tướng chỉ phải mỗi

năm nộp thuế cống cho Thái-thú, còn lạc-dân thì cũng như xưa, vẫn làm ruộng (có lẽ như kiểu dân Mường làm ruộng cho Quan-lang ngày nay, theo một chế-độ tương tự với chế-độ nông nô ở Âu-châu) cho các lạc-tướng và đong lúa cho họ. Nhưng mỗi khi quan Thái thú cần dân phu để xây thành, đắp đường, dựng nhà cửa lâu đài, thì có lẽ các lạc-tướng phải đốc suất lạc-dân đi làm lực dịch. Nhưng đại khái buổi đầu thì chức vụ của quan Thái thú chỉ là thu thuế cống và kiểm sát qua loa những hành vi của các lạc tướng vẫn hoàn toàn tự chủ trong thái ấp của mình. Bên cạnh quan Thái thú thì nhà Hán đặt thêm quan Đô-úy cầm ít nhiều quân đồn trú để giữ gìn trật tự. Chúng ta có thể nói rằng trong suốt đời Tiền Hán, chính trị nhà Hán đối với dân Lạc-Việt trong các quận mới mở là Giao-chỉ và Cửu-chân, rất là thả lỏng.

VI. VĂN HOÁ LẠC VIỆT

Chúng tôi đã đoán rằng người Lạc-Việt đến ở miền Bắc Việt-Nam là tự miền diên hải Phúc-kiến di cư đến. Nhưng trước khi họ đến thì ở trung châu sông Nhị và sông Mã đã có người ở chưa ? Những cuộc khai quật tiền-sử-học chưa cho chúng ta đủ tài liệu để trả lời chắc chắn câu hỏi ấy. Người ta chỉ mới biết rằng tại những miền lèn đá ở mép trung châu Bắc-kỳ (Phổ Bình-gia và làng Cườm ở Bắc sơn, Hòa-bình, chợ Gành) và ở miền bắc Trung-kỳ (Đa-bút ở Thanh-hóa, Cầu-giát ở Nghệ-an), cho đến cả miền Minh-cầm ở Quảng-bình, ngày xưa vốn có một giống người Anh-đô-nê ở ; văn hóa của họ là văn hóa đồ đá mới. Nhà bác học L.Finot cho rằng giống người Anh-đô-nê ấy do bán đảo Ấn-độ di cư đến bán đảo Ấn-độ-chi-na ; nhà bác-học Sylvain Lévy thì cho rằng kỹ-thuật đồ đá trau mà ngày nay ta thấy di tích ở suốt cả Ấn-độ-chi-na là do người Anh-đô-nê tự ngoài đem tới. Với những đồng vỏ sò vỏ điệp người ta tìm thấy ở nhiều nơi có di tích sinh hoạt của người Anh-đô-nê, chúng ta có thể đoán rằng buổi đầu, những người Anh-đô-nê ấy làm nghề chài lưới ở miền bờ sông bờ biển, nghĩa là họ ở cả miền trung châu xứ Bắc-kỳ và phía bắc Trung-kỳ, chứ không phải chỉ ở miền đồi núi ở mép trung-châu mà thôi.

Người Lạc-Việt khi đến đó hẳn là tiếp xúc với người Anh-đô-nê ấy. Sự gặp gỡ ấy có gây nên những cuộc xung đột kịch liệt không ? Điều ấy chúng ta chưa biết được. Song chúng ta nên nhận xét điều này : Người Lạc-Việt mà chúng tôi đoán cũng là một giống Anh-đô-nê làm nghề chài lưới, tiếp xúc với những người thổ trước ở miền Bắc Việt-

Nam có lẽ là tiếp xúc với người đồng chủng có phương thức sinh hoạt tương tự. Có lẽ một phần dân thổ trước dần dần bị người Lạc-Việt đồng hóa dễ dàng, còn một phần thì bị dồn lúi về miền đồi núi, tức là những người mà các nhà địa-chất-học phát hiện được những hài cốt và di vật như chúng ta đã biết. Vậy chúng ta có thể ước đoán rằng người Lạc-Việt trong nước Âu-Lạc của An-dương-vương là người Lạc-Việt ở Phúc-kiến di cư đến pha giống trong một phần nào với người Anh-đô-nê là dân đã chiếm cứ địa bàn ấy từ xưa. Người Lạc-Việt ở Phúc-kiến là người Việt-tộc, đã tiếp xúc với người Hán-tộc về giống Mông-gô-lích từ lâu, tất nhiên đã có pha lộn yếu tố Mông-gô-lích cho nên chúng ta có thể nói rằng người Lạc-Việt ở Âu-Lạc đã là một giống người tạp chủng, gồm rất nhiều yếu tố Anh-đô-nê và một chút ít yếu tố Mông-gô-lích. Có lẽ cái đầu lâu gồm cả tính chất Anh-đô-nê và Mông-gô-lích mà nữ-sĩ Colani tìm được trong một cái hăm mộ ở Làng Cườm (Bắc-sơn) là của một người Lạc-Việt nào lạc lỏng vào trong đám người Anh-đô-nê mà họ đã dồn lúi lên miền rừng núi.

*

Người Lạc-Việt khi mới đến miền bắc Việt-Nam, hẳn là họ vẫn làm nghề chài lưới như ở miền duyên hải Phúc kiến. Nhưng có lẽ sau khi họ đã đồng hóa người Anh-đô-nê mà làm chủ nhân ông ở miền trung-châu sông Nhị và sông Mã rồi thì, trừ những nhóm ở bờ biển bờ sông, phần nhiều dân Lạc-Việt đã theo sinh hoạt định cư mà lấy canh nông làm nghề chính. Sách *Quảng-châu-ký* chép rằng đất Giao-chỉ – tức là đất Lạc-Việt ở trung châu Bắc kỳ – có ruộng gọi là lạc điền, theo nước thủy triều lên xuống mà làm. Nhưng dân cư ở miền đất cao trên núi thì có lẽ làm rẫy như người

Mường người Mọi ngày nay, và ngoài việc trồng trọt họ cũng còn lấy sự săn bắn làm nghề trọng yếu.

Tại miền trung-châu Bắc-kỳ người ta đã tìm được ít cái lưỡi cày hay lưỡi cuốc bằng đồng. Theo sách *Hậu-Hán-thư* thì đến khi đất Lạc-Việt nội thuộc nhà Hán mà dân tộc Lạc-Việt ở Cửu-chân vẫn còn chưa biết cách cày bừa bằng trâu bò. Về đồ dùng thì ở lưu vực sông Nhị, lưu vực sông Đáy và nhất là ở Đông-sơn trên bờ sông Mã, người ta đã tìm được đồ đá, đồ gốm và đồ đồng là di tích của người Lạc-Việt. Những đồ đá đào được các nhà khảo-cổ-học cho là đồ của thời đại đồ đá mới còn sót lại chỉ dùng làm vật tế tự mà thôi. Chúng ta chưa có thể biết rõ đó là di vật của người Anh-đô-nê lưu lại trong xã hội Lạc-Việt, hay là đồ dùng của chính người Lạc-Việt ở buổi họ mới di cư đến miền Bắc Việt-Nam.

Trong các đồ ấy có những cái cuốc bằng đá rất nhỏ – Ông Pajot đào được ở Thanh-hóa – người ta cho là những đồ thờ tiêu biểu cho những cuốc bằng gỗ cứng của người xưa ¹². Đồ gốm đào được ở Đông-sơn toàn là đồ thuộc về hậu kỳ của thời đại đồ đá mới, mà hình thức và kỹ thuật thì tương tự với những đồ đào được ở Chiết-giang. Kỹ thuật này có lẽ là do người Lạc-Việt đem đến chứ không phải là của người Anh-đô-nê thổ trước có một kỹ thuật đồ gốm thô sơ hơn. Đồ đồng thì phần nhiều là binh khí : búa, rìu, mũi thương, mũi mác, mũi tên, dao găm, cùng là thứ lưỡi qua giống hệt những thứ tìm thấy ở miền Giang-Hoài và Chiết-giang của người Việt tộc. Nhà khảo cổ học Geldera cho rằng theo những đồ đồng tìm được ở miền Nam Trung-hoa và miền Bắc Việt-Nam thì nghệ thuật mà người gọi là nghệ thuật Đông-sơn là kết quả của ảnh hưởng nghệ thuật đồ

đồng của Tây phương, nghệ thuật ấy trải qua miền Trung-Á, qua Tây-bộ tỉnh Tứ-xuyên và tỉnh Vân-nam rồi xuống Bắc-kỳ, trong khi một nhánh khác của nó lẫn vào miền Nam Trung-hoa rồi phối hợp với nghệ thuật thổ trước mà sinh ra nghệ thuật Chiến-quốc ở miền Giang Hoài. Nhà khảo cổ học Goloubew – L.Finot cũng theo ý kiến ấy – thì lại cho rằng : kỹ-thuật đồ đồng ở Đông-sơn là do kỹ thuật đồ đất của người Anh-đô-nê thổ trước chịu ảnh hưởng của nghề đúc đồng do người Hán-tộc dạy cho họ sau khi họ bị quân nhà Tần chinh phục. Ở đây chúng tôi không thể biện bác hai thuyết ấy, vì chúng ta sẽ phải đi vào những chi tiết phức tạp rườm rà ; chúng tôi chỉ xin nói rằng các nhà khảo-cổ-học Tây-phương mỗi người chỉ đứng trong phạm vi nghiên cứu chuyên môn của mình mà không chịu khó tìm đến những tài liệu chắc chắn về sử học – họ chỉ bám vào những thuyết lưu hành – nên ý kiến mỗi người đều có tính chất thiên lệch. Theo chúng tôi suy cứu thì kỹ-thuật đồ đồng, người Ngô Việt đã biết đến một trình độ rất cao, mà miền Ngô Việt chính là tổ quốc của cái nghệ-thuật đồ đồng mà ảnh hưởng với phương Bắc đã sinh ra nghệ-thuật Chiến-quốc, ảnh hưởng với phương Nam đã sinh ra nghệ thuật Đông-sơn. Có lẽ trong thời đại Ngô-Việt, người Lạc-Việt ở miền Phúc-kiến đã biết kỹ thuật đồ đồng ấy rồi ; đến sau khi nước Việt bị diệt, có lẽ người Lạc-Việt lại di cư đến miền lưu vực sông Nhị và sông Mã đã làm môi giới để du nhập kỹ-thuật đồ đồng có tiếng của người Việt vào miền Nam. Về phương diện kỹ-thuật thì hiện trạng của khảo cổ học chưa cho chúng ta thấy rõ chỗ giống nhau của đồ đồng ở Đông-sơn và đồ đồng ở Chiết giang, nhưng về phương diện nghệ thuật thì người ta thấy mối liên lạc mật thiết giữa hai nghệ thuật đồ đồng ấy. Song từ khi truyền đến

miền Bắc Việt-Nam thì kỹ-thuật đồ đồng có lẽ đã chịu ít nhiều ảnh hưởng của văn hóa người Anh-đô-nê thuở trước, và nhờ được điều kiện sinh hoạt dễ dàng của người Lạc-Việt ở một nơi phì nhiêu phong phú mà phát đạt đến một trình độ rất cao. Sản phẩm đặc biệt nhất của kỹ-thuật đồ đồng ấy là trống đồng lớn mà cái trống Ngọc-lư hiện tàng trữ ở viện Quốc-gia bảo-tàng ở Hà-nội là đại biểu. Trống đồng mà sau này Mã-Viện lấy ở đất Lạc-Việt để đem về Trung-quốc đúc tượng ngựa đồng chinh là thứ trống ấy. Sách *Lâm-ấp-ký* (dẫn ở *Thủy-kinh-chu*) lại chép rằng người Lạc-Việt còn đúc cả thuyền bằng đồng.

Xét những đồ đồng tìm được ở Đông-sơn người ta thấy có một hình người để tóc bối ở sau gáy có bịt một cái khăn ngang hai mối buộc với nhau và xoắn xuống lưng. Ở mỗi tai có đeo một cái vành lớn. Tuồng như có một cái giầy lưng, ở sau lưng có một cái tua bỏ thòng xuống. Lại có một cái hình người khác, mỗi tai đeo một cái vòng tai cũng đeo vành lớn ; phần thân dưới mang một cái váy như kiểu váy người Mọi ngày nay ; ở phía trước váy có thêm một miếng lá phủ. Tóc thì một nửa bối ngược ở đỉnh đầu, một nửa chóc thành bím bỏ thòng xuống lưng ; bối tóc có bịt một cái khăn : in hệt như kiểu tóc và kiểu khăn của người Dayak ngày nay. Xem hình hai người ấy, chúng ta có thể phỏng đoán được phục sức của người Lạc-Việt là thế nào. Theo lời sớ của Tiết-Tôn làm quan lại Giao-châu ở đời Tam-quốc (*Tam-quốc chí*, q.53), thì khi người Giao-chỉ mới thuộc nhà Hán – tức là người Lạc-Việt – họ bối tóc và đi chân không.

Người Lạc-Việt cũng có tục xăm mình và cũng tin rằng mình là con cháu giao long (truyền thuyết con Rồng cháu

Tiên) mà họ gọi là Lạc-Long-quân¹³, nhưng đó chỉ là di tích của chế-độ tô-tem xưa còn lại chứ họ không theo chế-độ tô-tem nữa. Đến thời đại đồ đồng, cái tín ngưỡng đối với chim Lạc hẳn cũng đã phai lạt hết mà chỉ còn là một ký ức trong tục truyền thôi.

Về tín ngưỡng thì hẳn người Lạc-Việt cũng thờ quỷ thần và cũng chôn người chết theo nghi thức như người nước Việt bỏ đồ minh khí bằng đá và bằng đồng vào quan tài mà chôn. – Hẳn họ cũng chuộng phương thuật. *Sách Việt sử lược* chép rằng « Ở thời Trang-vương nhà Chu, tại quận Gia-ninh – tức là huyện Mê-linh đời Hán – có người lạ đến lấy ảo thuật để phục các bộ-lạc, tự xưng là Hùng-vương ». Câu sách ấy tất có quan hệ đến sự di thực đến miền Bắc-kỳ của người Lạc-Việt, và có thể cho chúng ta biết rằng xưa đã có truyền thuyết rằng tù-trưởng người Lạc-Việt là giỏi pháp thuật.

Nhà chi-na học người Pháp, H.Maspero, cho rằng người Lạc-Việt – ông gọi là người Văn-Lang – « cũng như các dân tộc bán khai ở miền Đông-Nam châu Á ; hẳn có tôn giáo có tính chất nông nghiệp. Mỗi năm có một hội mùa xuân cũng như hiện nay ở các bộ-lạc Thái miền thượng du còn có... mà ở miền trung châu thỉnh thoảng người ta cũng còn nhận được dấu tích phượng phất. Hội ấy, với tính chất phóng túng và lẫn lộn trai gái, có ý nghĩa ghi dấu mùa xuân và mở đầu công việc đồng áng. Trai gái dùng trầu cau làm môi giới để cầu hôn ». Có lẽ trong những cuộc hội hè tế lễ ấy, họ dùng những nhạc khí, như cái trống đồng và cái kèn bằng ống nứa (như kèn của người Mường, người Mọi, người Lào) và cái sinh bằng gỗ. Giữa những tiếng nhạc ồn ào thì con trai con gái cùng nhau múa hát. Hai nhà khảo

cổ học Geldern và Goloubew đều nhận thấy khắc trong trống đồng của người Lạc-Việt những hình tượng có quan hệ với những lễ nghi tương tự với lễ nghi của người Mường ngày nay.¹⁴

Về chế-độ xã hội thì có lẽ khi người Lạc-Việt mới đến họ còn theo chế độ thị-tộc cũng như những người Thổ trước Anh-đô-nê. Dần dần, với sự phát triển của nông nghiệp trong xã hội thị-tộc đã xuất hiện gia tộc phụ hệ, song ở những miền hẻo lánh và rừng núi thì chế-độ thị-tộc vẫn còn đậm đà cho nên sách (*Hậu Hán thư* q.116) mới chép rằng : « người Giao-chỉ không phân biệt trưởng ấu... người Lạc-Việt không biết lễ giá thú, chỉ theo đàm hiếu mà không biết tình cha con, không biết đạo vợ chồng, nghĩa là không có tổ chức gia-tộc theo chế độ phụ hệ, chế-độ tôn-pháp như người Trung quốc ». Theo lời sớ của Tiết-Tôn ở đời Tam-quốc (*Tam quốc chí* q.53) thì « khi mới thuộc Hán, người Giao-chỉ ở huyện Mê-linh và người Cửu-chân ở huyện Đô-lung – tức người Lạc-Việt – hễ anh chết thì em lấy chị dâu, đó là di tích của chế độ thị tộc mẫu hệ. Song, nếu di-tích của chế-độ thị tộc còn tồn tại ở đôi nơi thì có lẽ ở những miền trung châu trình độ tổ chức xã hội của người Lạc-Việt đã vượt khỏi trạng thái mẫu hệ mà đến phụ hệ rồi, tuy là chưa đến trình độ tôn pháp như người Hán tộc ».

Về tổ-chức chính trị thì có lẽ các thị-tộc Lạc-Việt chỉ họp lại thành bộ lạc ở dưới quyền một vị tù-trưởng. Khi người Lạc-Việt đến miền Bắc Việt-Nam, có lẽ chủ quyền của bộ-lạc đã bắt đầu có khuynh hướng tập trung mà rốt cuộc thành một thứ chế-độ phong kiến sơ sài : các bộ-lạc thì ở dưới quyền tù-trưởng gọi là lạc-tướng, các lạc-tướng thì phục tòng ít nhiều một vị tù-trưởng có thế lực hơn hết

cả gọi là lạc-hầu hay lạc-vương¹⁵ – lạc-hầu và lạc-vương, theo ý chúng tôi chỉ là một – Có lẽ các thị-tộc bấy giờ đã định cư mà thành những thôn ấp đầu tiên, ở dưới quyền một gia-trưởng gọi là bồ chính. Chế-độ phong-kiến ấy có lẽ còn di tích ở chế-độ phong-kiến của người Mường ngày nay.

Đến thời kỳ nước Âu-Lạc, có lẽ Thục-phán đã đem chế-độ quy mô của nước Thục ở miền Tứ-Xuyên du nhập vào xã hội Lạc-Việt mà cho họ bắt đầu có một tổ-chức quốc-gia tập trung hơn, nhưng chế-độ phong kiến với các lạc-tướng ở đầu bộ lạc và các bồ-chính ở đầu thôn ấp thì vẫn như cũ.

VII. SỰ PHÔI THAI CỦA DÂN TỘC VIỆT-NAM

Chúng ta đã biết rằng trong thời Tây-Hán – trong 119 năm – chính sách nhà Hán đối với dân Lạc-Việt là chính sách thả lỏng. Nhưng sau khi Vương-Mãng soán vị, sang đời Hán trung hưng thì chính sách nhà Hán đối với các châu quận, riêng về các châu quận mới mở ở xa, có chiều thay đổi. Trước kia, quan Thứ-sử trông nom các châu cứ tháng tám bắt đầu tuần hành rồi đến đầu năm sau trở về kinh đô không ở nhất định tại châu trị. Đến đời Trung hưng thì đặt lệ kê-lại các quan Thứ-sử không phải tự mình về kinh đô tâu việc nữa, từ đó họ phải ở luôn tại trị sở, dẫu có tang cha mẹ cũng không được bỏ chức. Sự thay đổi ấy tỏ rằng nhà Hán muốn các quan Thứ-sử ở luôn trong châu quận để biết rõ mọi việc và dễ kiểm soát các quan Thái-thú, tức là muốn thắt chặt chính-sách đối với các quận vậy.

Ở châu trị, xung quanh quan Thứ-sử có các lại-viên giúp việc gọi là tòng-sự-sử ; ở quận-trị dưới quan Thái-thú thì có một viên Quận-thừa để thay mặt Thái-thú khi mắc việc : xung quanh Thái thú thì có các duyên-sử chia ra các tào mà làm việc, ví như công-tào-sử thì trông nom việc lựa chọn người có công lao ; mỗi tào lại có các thư tá làm việc giấy má. Các quan lại bậc trên giúp việc Thứ-sử và Thái-thú có lẽ đều là người Trung-quốc nhưng ở những bậc duyên-sử và thư-tá thì dùng cả người Trung-quốc và người bản xứ biết chữ.

Tại các quận thì nhà Đông-Hán buổi đầu vẫn giữ chức Đô-úy, có Đô-úy-thừa giúp việc, để cầm binh đồn trú. Binh

lính ấy một phần là người Trung-quốc, một phần là dân bản xứ mới mộ.

Đồng thời với sự thắt chặt chính sách cai-trị ấy ở quận Giao chỉ và Cửu-chân, chúng ta thấy nhà Đông-Hán dùng những quan Thái-thú rất dụng tâm về việc du nhập văn hóa Trung-quốc cho dân bản xứ, nhất là Tích-Quang, Thái-thú quận Giao-chỉ và Nhâm-Diên, Thái-thú quận Cửu-chân ở đầu đời Hán trung hưng. Trước kia các quan Thái-thú vốn không đụng chạm gì đến việc nội bộ của người Lạc-Việt, mà các quan Đô-úy thì chỉ lo giữ trật tự thôi. Tích-Quang là vị Thái-thú đầu tiên có cái dã tâm đồng hóa dân bản xứ theo Trung-quốc. Người vốn đã bắt đầu làm công việc ấy ngay từ đời Vương-Mãng. Có lẽ bấy giờ Tích-Quang thấy cuộc loạn ở Trung-quốc, không theo Vương-Mãng mà có ý muốn tổ-chức bản quận thành một nước nhỏ để làm chủ trong giang sơn của mình chẳng. Lại nhân có nhiều người tâu trung của nhà Hán không thần phục Mãng trốn sang Giao-chỉ, Tích-Quang dung nạp hết và nhờ họ giúp sức trong việc khai hóa nhân dân. Sử chép rằng Tích-Quang dạy cho nhân dân Giao-chỉ cày cấy, biết đội mũ đi dầy, đặt phép mỗi lải cho họ biết hôn thú, lại lập các học hiệu, lấy lễ nghĩa mà dạy dân (*Hậu-Hán-thư*, q.116). Sang đời Trung-hưng, vua Quang Vũ dùng luôn Tích-Quang là người trưởng lại có tư cách rất thích hợp với chính sách cai trị mới của nhà Đông-Hán.

Sau Tích-Quang, Nhâm-Diên làm Thái-thú Cửu-chân cũng hết sức khai hóa cho dân bản xứ. Sử chép rằng Nhâm-Diên dạy cho dân cày ruộng bằng trâu bò, dùng điền khí, và khai khẩn đất hoang, cùng là dạy cho dân biết lễ giá thú, khiến các trưởng lại phải giúp tiền cho những

người nghèo để họ kết hôn được (*Hậu-Hán-thư*, q.106.)

Đối với sự khai-hóa cải cách của các quan Thái-thú ấy, hạng quý tộc phong kiến bản xứ (các lạc-tướng và bổ-chính) tất cũng hoan nghênh nhiều điều, ví như phép canh tác, sự học hành, nhưng hẳn cũng có nhiều điều khiến họ bất bình, ví như việc bắt bẻ tính tự do phóng túng của họ theo lễ giáo mới, bắt bỏ họ những phong-tục cổ hữu mà theo phong tục Trung-hoa.

Và chẳng, mấy năm nay từ khi nhà Hán trung hưng, họ lại thấy chính sách các quan Thái thú đối với họ có bề thắt buộc hơn trước, – chính sách thắt buộc ấy đến đời Tô-Định thay Tích-Quang làm Thái-thú Giao-chỉ thì lên tới cực điểm – nên họ lại thêm bất bình. Hơn nữa, xung quanh dinh Thứ-sử và dinh Thái-thú, bấy giờ đều ở Liên-lâu trong quận Giao-chỉ), số thuộc lại người bản xứ một ngày một đông, mà đồng thời, số quân đồn trú ở Liên-lâu từ năm Kiến-vũ thứ 6 tức năm 39 sau K.ng, tuy bổ chức Đô-úy nhưng quân đồn trú lại giao cho Thái thú giữ, ngoài một số ít là người Trung-hoa, còn là người bản xứ cả. Hai hạng người thuộc lại và đồn binh ấy đã thoát ly hẳn quyền uy của các tù-trưởng phong kiến mà theo quan lại Trung-hoa, đó lại là một cơ lớn khiến hạng quý tộc bản-xứ bất bình nữa.

Nhưng khi Tích-Quang và Nhâm-Diên còn ở quận thì chính sách khôn khéo có nhiều ân huệ của họ khiến những mối bất bình ấy không có cơ hội mà bộc phát. Kịp đến khi Nhâm-Diên đổi đi quận khác và Tô-Định đến thế Tích Quang thì mối oán giận của các nhà quý tộc bản xứ lại tăng lên vì những thủ đoạn tham tàn bạo ngược của các quan Thái-thú mới và chỉ chờ có cơ hội là nổ ra. Đó chính là nguyên nhân chủ yếu của cuộc khởi nghĩa của Trưng Trắc.

Trong các nhà quý tộc Lạc-Việt thì nhà lạc-tướng Mê linh là danh vọng nhất vì là giòng dõi của lạc-vương xưa. Con gái lạc-tướng là Trưng-Trắc lại là người rất hào hiệp dũng cảm, cho nên quan lại nhà Hán để ý lắm. Con lạc-tướng Châu-diên là Thi-Sách là chồng Trưng-Trắc, tất cũng không phải là người tầm thường, cho nên cũng bị quan lại nhà Hán kiểm chế. Sau khi Tô-Định tự chức, hẳn người đã dò biết được sự tình bất bình của các nhà quý-tộc bản xứ và biết rằng giữa hai nhà quý tộc ở Mê-linh và Châu-diên cái quan hệ hôn nhân lại làm cho thanh thế của họ thêm to. Tô-Định ngờ rằng ngoài quan hệ hôn nhân lại còn có cuộc đồng minh về chính trị nữa. Lập tức Tô-Định liệu cách đối phó, bèn toan dùng pháp luật để bắt giam Thi-Sách và Trưng-Trắc. Trước tình thế bức xúc ấy, Trưng-Trắc bèn cùng chồng và em gái là Trưng-Nhị hiệu triệu các đồng chí trong hàng quý-tộc bản xứ để dấy nghĩa. Các nhà quý-tộc đã sẵn mỗi bất bình chất chứa nên họ đều hưởng ứng một loạt. Cái mối bất bình của Trưng-Trắc bị Tô-Định áp bức và mưu giết mất chồng chỉ là mối lửa để đốt đồng rơm chất sẵn, đồng rơm ấy tức là mối bất bình chung của giai cấp quý-tộc bản xứ đối với chính sách đồng hóa và những thủ đoạn tham tàn của quan lại nhà Hán. Cuộc khởi nghĩa thành công mau chóng dễ dàng lại nhờ ở tinh thần đoàn kết của các quý-tộc, mà tinh thần đoàn-kết ấy là do một cuộc đào luyện ngấm ngấm trải gần ba thế kỷ nay, bắt đầu từ cuộc thống nhất Lạc-Việt của An-dương-vương, trải qua cuộc kháng chiến mười năm với quân nhà Tần và non hai trăm năm sinh hoạt khá tự-do dưới sự ước thúc lỏng lẻo của nhà Triệu và nhà Tây-Hán, đã kết tinh thành cái mạnh mẽ của tinh thần dân tộc vậy. Chúng ta có thể nói rằng cuộc khởi nghĩa của Trưng-Trắc, về chính-trị là tiêu biểu

cho sự phản động của tinh thần dân tộc mới mạnh nha đối với sự ức chế của ngoại-tộc, mà về văn-hóa là tiêu biểu cho sự phản động của cái văn hóa cổ hữu đối với cái văn-hóa ngoại lai.

Trong phạm vi quyển sách nhỏ này, chúng tôi không thể thuật rõ những chi tiết của cuộc khởi nghĩa ấy. Tôi chỉ xin nhắc qua rằng theo sử Trung-hoa chép thì tất cả dân Man Lái các quận Cửu-chân, Nhật-nam và Hợp-phố đều hưởng ứng với Trưng-Trắc ở quận Giao-chỉ, thế nghĩa là cuộc khởi nghĩa lôi cuốn hết dân bản xứ, phần chủ yếu là dân Lạc-Việt ở các quận đại khái gồm trong địa bàn của nước Âu-Lạc cũ. Trưng-Trắc thắng lợi và xưng vương được hai năm. Đầu năm 42 (sau K.ng.) nhà Hán sai viên lão-tướng Mã-Viện đem quân phản công Trưng-Trắc. Ở đây chúng tôi cũng không thể thuật kỹ càng chi tiết của cuộc phản-công của Mã-Viện, chỉ xin nhắc vắn tắt rằng Mã-Viện tiến binh tới Lãng-bạc (tức là miền làng Yên phú, tỉnh Bắc-ninh), rồi thắng tới Tây-vu (miền Cổ-loa), thì bị quân Trưng-Trắc kháng chiến kịch liệt. Nhưng giữa năm 43 thì Trưng-Trắc phải chạy về Cấm-kê (đất phủ Vĩnh-tường, tỉnh Vĩnh-yên), và rốt cuộc hai chị em phải tự trầm ở cửa Hải-giang. Sau khi bình định được quận Giao-chỉ, Mã-Viện tiến quân vào Cửu-chân để đuổi theo dư chủng của hai bà Trưng do Đô-Dương cầm đầu và bình định luôn quận ấy. Thế là cuộc khởi nghĩa của dân Lạc-Việt chỉ duy trì được hai năm mà rốt cuộc phải thất bại.

Chúng ta có thể hiểu cuộc thất bại ấy là do những nguyên nhân chính sau này : Một là tinh-thần dân tộc mới mạnh nha, tuy buổi đầu có thể thắng được sự áp bức của các quan lại Trung-hoa cô thế, mà cuối cùng, trước sự tấn

công hùng hậu của quân đội của Mã-Viện thì không cầm cự nổi mà phải thua ; hai là cái văn hóa cổ hữu của người Lạc-Việt bấy giờ còn chứa nhiều yếu tố sơ khai và bảo thủ, không đủ sức chống lại được văn hóa Trung-hoa đương đầy sinh khí tiến thủ, cho nên rốt cuộc phải thất bại.

Mã-Viện là đại biểu cho lực lượng ngoại xâm, mà đồng thời lại đại biểu cho văn hóa mới, sẽ mặc sức tung hoành biến đổi diện mục các xã hội Lạc-Việt. Sử chép rằng : « Viện đi qua chỗ nào là đặt quận huyện, xây thành quách, đào sông tưới ruộng... Lại tâu hơn mười việc về luật người Việt khác với luật người Hán và thi hành pháp chế cũ (của người Hán) đối với người Việt để ước thúc họ » (Hậu hán thư, q.54). Câu sách ấy cho chúng ta biết rằng Mã Viện nhận thấy chính sách rộng rãi đối với chế độ phong kiến ở đất Việt rất nguy hiểm cho sự thống trị của nhà Hán, nên xin bỏ chế-độ phong kiến mà đặt chế độ quận huyện để giao cho quan lại Trung-hoa trực tiếp trị dân. Những bộ-lạc của các lạc-tướng xưa, bấy giờ đổi thành huyện ở dưới quyền cai trị của quan huyện-lệnh, đại để là người ngoại quốc. Hạt nào lớn quá Mã-Viện lại chia nhỏ ra cho quan tướng lại có thể trông nom mật thiết được. Về phương diện kinh-tế và xã-hội, đại khái Mã-Viện cũng đem những phương thức của người Trung-hoa mà bắt người Lạc-Việt phải theo.

*

Chúng ta có thể xem cuộc kinh lý của Mã-Viện là một cuộc cách mệnh. Cũng như mọi cuộc cách mệnh cuộc này là qui kết của một lịch trình biến chuyển lâu dài chứ không phải là một hiện tượng đột khởi. Chúng ta đã biết rằng ngay đầu thế kỷ thứ 2 tr. K.ng. nước Âu-lạc thuộc nhà

Triệu, rồi đến cuối thế-kỷ ấy lại bị nội thuộc nhà Hán. Dẫu trong suốt hai thế-kỷ cho đến đầu kỷ-nguyên, người Hán-tộc không đụng chạm đến phong-tục và chế-độ của người Lạc-Việt, nhưng sự tiếp xúc mấy đối với người Hán-tộc không thể nào không có ảnh hưởng về văn hóa được. Ảnh hưởng cố nhiên càng ngày càng đậm đà, và, như chúng ta đã biết, đến đời Tích-Quang và Nhâm-Diên thì ảnh hưởng văn hóa của Trung-hoa đối với người Lạc-Việt đã đi đến chỗ đồng hóa. Cuộc kinh lý của Mã-Viện chẳng qua là một cuộc thanh toán bằng võ lực những yếu tố bảo thủ để tạo điều kiện thuận tiện cho cuộc đồng hóa mà thôi.

Chúng ta có thể thấy ngấn tích của lịch trình đồng hóa ấy ở trong những đồ cổ tích đào được ở Đông sơn. Những đồ trọng yếu đào được là đồ đồng mà nhà khảo-cổ-học Goloubew đặt vào thế-kỷ thứ nhất, tức là vào khoảng cuộc kinh lý của Mã-Viện. Người ta có thể chia các đồ ấy ra làm ba bộ : bộ thứ nhất gồm những đồ mà chúng tôi nhận là thần túy Lạc-Việt, như những trống đồng, lưỡi búa, lưỡi rìu, mũi mác mũi tên, cái gươm hai lưỡi, những dao găm có hình người, cùng một số đồ trang sức. Trong bộ ấy thì vật đặc biệt tiêu biểu nhất của người Lạc-Việt là cái trống đồng, mà ở Đông-sơn chỉ tìm được những thứ nhỏ dùng làm minh khí, nhưng hiện nay còn có cái trống Ngọc-Lư (tại Quốc gia Bảo-tàng-viện) là đại biểu vẻ vang.

Bên cạnh những đồ đồng Lạc-Việt ấy, người ta nhận thấy một ít đồ của người Trung-hoa đem đến, như cái bình kiểu biến-hồ, cái gương kiểu nhà Hán và những tiền đồng ngũ-thù.

Bộ thứ ba thì gồm có những đồ do người Lạc-Việt chịu ảnh hưởng của người Trung-quốc mà chế tạo, như cái bình

lớn có đường vết khuôn, những miếng giáp đồng, những dao găm, những đồ nửa đồng nửa sắt.

Xét các đồ ấy thì chúng ta nhận thấy rằng ở giữa thế kỷ thứ nhất, ảnh hưởng của kỹ thuật Trung-hoa đối với kỹ-thuật của người Lạc-Việt, tuy đã có ngăn-tích, nhưng hãy còn mỏng mảnh, mà kỹ thuật thuần túy Lạc-Việt vẫn còn thịnh lắm. Nhưng sau cuộc kinh lý của Mã-Viện, chính sách đồng hóa của người Trung-quốc đã được thuận tiện, sự áp bách của văn hóa Trung-quốc càng ngày càng sâu, cho nên cách hơn một nghìn năm sau, trong những đồ đào được ở Đông-sơn về đời Tống chỉ có những đồ gốm của người Trung-hoa, mà đồ đồng của người Lạc-Việt thì đã mất hẳn dấu vết.

Về phương diện chủng tộc thì, như chúng ta đã biết, người Lạc-Việt ở buổi đầu có lẽ còn mang rất ít yếu-tố mông-gô-lích. Có lẽ trải qua hai thế-kỷ nội thuộc nhà Triệu và nội thuộc nhà Tây-Hán đã có sự lai giống sơ sài khiến những yếu-tố mông-gô-lích trong cơ cấu chủng tộc của người Lạc-Việt thêm lên, song yếu-tố anh-đô-nê vẫn chiếm phần chủ yếu. Nhưng sau cuộc kinh lý của Mã-Viện, sự tạp chủng với người Hán tộc đã đem cái kết quả ghê gớm là cách non nghìn năm sau, cái mặt của người đàn bà về đời Tống đào được ở Đông-sơn ¹⁶ đã thành mặt mông-gô-lích, chỉ cái đầu lâu là còn tính chất anh-đô-nê mà thôi.

Cuộc kinh lý của Mã-Viện, mở đầu cho cuộc đô hộ nặng nề trong non một nghìn năm của người Trung-quốc đã có cái kết quả là biến hẳn chủng-tộc và văn hóa của người Lạc-Việt, đến nỗi, theo bề ngoài người ta có thể nói rằng dân tộc Việt-Nam ngày nay về chủng tộc cũng như về văn-hóa, khác hẳn với người Lạc-Việt xưa. Cuộc kinh lý của Mã-

Viện thực đã quyết định một cách tàn khốc cái vận mệnh lịch sử của dân tộc ta vậy.¹⁷

Nhưng xét cho kỹ thì chúng ta nhận thấy rằng trong cơ cấu chủng-tộc của người đàn bà Đông-sơn về đời Tống là đại biểu cho người Việt-Nam khi mới thoát ly Bắc-thuộc, yếu tố mông-gô-lích vẫn chưa lẫn được hẳn yếu tố anh-đô-nê của người Lạc-Việt còn duy trì trong hình đầu lâu, đồng thời những tính tình, phong tục, chế độ của người Việt-nam, nhất là người bình dân, đến các đời Trần đời Lê, cho đến ngày nay nữa cũng vẫn bày ra những điều đặc biệt khác hẳn với tính tình phong tục, chế-độ của người Trung-quốc. Cơ cấu chủng tộc và trạng thái văn-hóa của người Việt-Nam sau thời kỳ Bắc-thuộc không giống cơ cấu chủng tộc và trạng thái văn-hóa của người Lạc-Việt nữa, nhưng dân tộc Việt-Nam đến khi đã hoàn toàn tự giác để thoát ly cuộc đô hộ của Trung-hoa là đã lấy cái cốt cách Lạc-Việt mà dung hòa những yếu-tố chủng tộc và văn hóa của người Hán-tộc, và một ít yếu-tố của các giống người khác ở lân cận, để thành một nhân cách riêng¹⁸. Nhân cách ấy đã bị đoàn luyện trong những nỗi đau đớn, khổ sở, nhục nhã và trong những cuộc quật khởi vinh-quang, trải qua non nghìn năm mới thành thực mà dành lại sinh tồn độc lập.

Xét qua nguồn gốc của dân-tộc Việt-nam, chúng ta đã thấy rằng tất cả giống Việt-tộc từ xưa đã chiếm ở khắp miền lưu vực sông Dương-tử và miền Nam-bộ Trung-hoa, là một chủng tộc rất xưa ; chúng ta đã thấy rằng lịch sử đã từng đem họ tên địa vị vẻ vang oanh liệt ở thời các nước Sở, Ngô, Việt, thay nhau xưng bá ; chúng ta đã thấy họ đã từng có cái cao vọng phát triển lên Bắc để tung hoành ở Trung-quốc và từng làm mối lo lớn cho Hán-tộc trong bao

nhieu đời ; chúng ta đã thấy rằng trước cái sức áp bức nam tiến của người Hán-tộc họ đã vì văn hóa tương đối sút kém mà phải thua và dần dần các quốc-gia và các bộ-lạc của họ trước sau đều bị Hán-tộc đồng hóa. Nhưng trong cái vận mệnh bi đát của Việt-tộc ấy, chúng ta thấy có một nhóm – tức là nhóm Lạc-Việt – đã thoát khỏi cái nạn đồng hóa, cái nạn tiêu vong mà sống sót lại, rồi trong bao nhiêu thế-kỷ, bao nhiêu nỗi đau đớn ê chề đã đào luyện họ thành dân tộc Việt-Nam với một tinh thần tự chủ mạnh mẽ. Chúng ta không thể không lấy làm lạ trước cái vận mệnh may mắn riêng của tổ tiên chúng ta, mà chúng ta có thể cắt nghĩa bằng những lý do sau này :

1) Trước sự áp bách nam tiến của người Hán tộc – theo một cái công lệ nam tiến về miền biển của các chủng tộc ở Á-châu phát tích ở miền đại lục – người Việt-tộc cũng phải tiến về phương Nam, trong ấy thì hai nhóm Tây-Âu và Lạc-Việt là phần tử tinh nhuệ dũng cảm hơn hết đã làm tiên phong trong cuộc nam tiến của Việt-tộc.

2) Nhờ ở miền Bắc-kỳ là miền xa hơn cả trong đất Bách-Việt, người Lạc-Việt đã dễ dàng hợp sức với người Tây-Âu để chống cự quân đội nhà Tần, mà sau này, nhờ họ ở miền trung châu phì nhiêu nên họ lại dễ phát triển hơn người Tây-Âu ở miền rừng núi, rốt cuộc họ chống lại sự áp bách của Hán tộc có hiệu quả hơn người Tây-Âu.

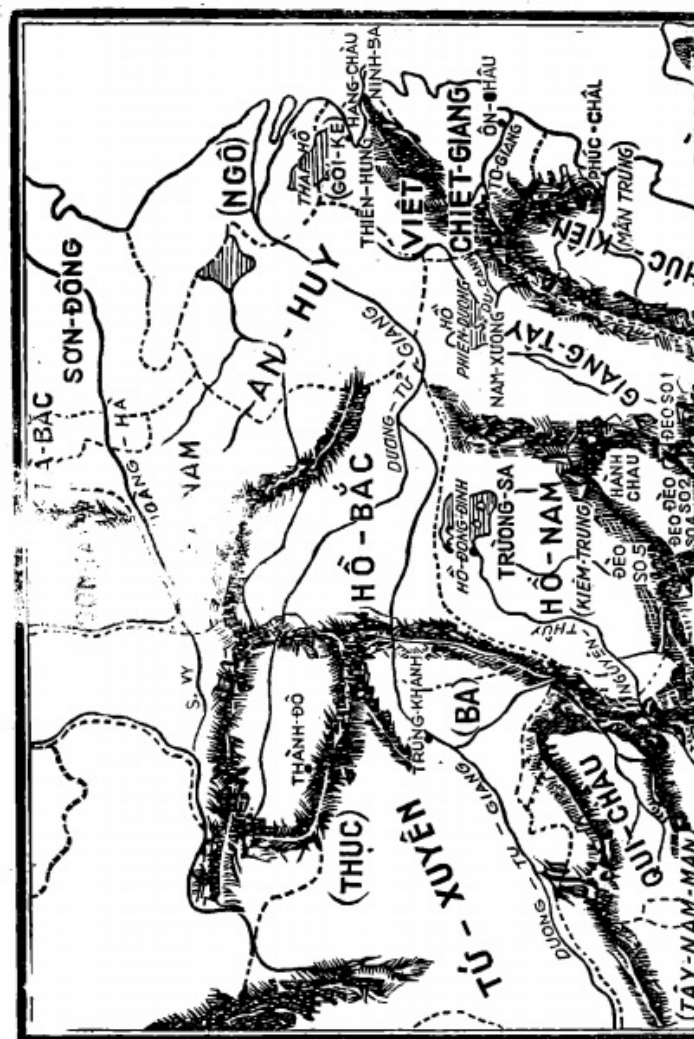
3) Họ đã nhờ được cuộc kháng chiến với nhà Tần, hun đúc cho họ cái mầm mống của tinh thần dân tộc.

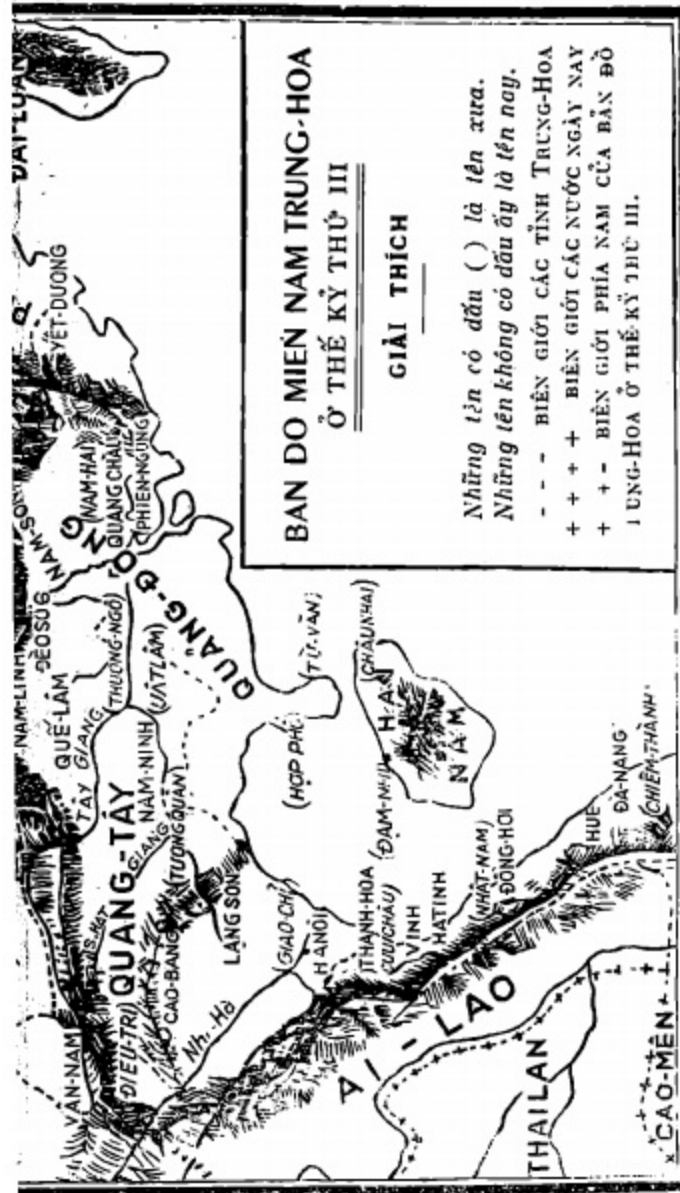
4) Tinh thần dân tộc mới nẩy mầm thì người Lạc-Việt bị nội thuộc nhà Triệu và nhà Tây Hán, nhưng chính sách lỏng lẻo của người Hán-tộc không những không bóp chết mầm

ấy mà lại giúp điều kiện cho nó nảy nở thêm để đến đời Trưng-Trắc thì nó biểu hiện thành cuộc khởi nghĩa. Những nỗi đau đớn khổ sở trong non nghìn năm đô-hộ lại rèn đúc tinh thần dân tộc ấy thành cứng cáp thêm để đến thế kỷ thứ 10 nó đem dân-tộc Việt-Nam thoát khỏi ách đô-hộ.

Xem thế thì chúng ta nhận thấy rằng cái vận mệnh đặc biệt của dân-tộc Việt-Nam là đại biểu cuối cùng và duy nhất của Việt-tộc không phải là ngẫu nhiên mà thành vậy.

--HẾT--







Notes

[← 1]

Sách này do Trần-Thế-Pháp sưu tập những chuyện truyền kỳ cổ tích của nước ta mà chép thành, đến đời Lê Hồng Đức do Vũ Quỳnh và Kiều Phú san nhuận lại. Hiện nay có nhiều bản đem so sánh với nhau thì thấy có xuất nhập ít nhiều.

[← 2]

Truyền thuyết thì cho rằng trong 50 người con trai theo mẹ về núi, người con trưởng được phong làm chúa gọi là Hùng-vương, tức là thủy-tổ của dân tộc Việt-Nam. Sử cũ lại đổi mà chép rằng : Hùng-vương là người con trưởng trong số 50 người con theo cha về biển. Có lẽ theo quan niệm nhà nho thì tổ tiên của dân tộc ta là một dân-tộc theo lễ giáo tôn pháp, phụ quyền, phải là theo chế độ phụ hệ, con theo cha, chứ chế độ mẫu hệ, con theo mẹ là chế độ của các dân tộc miền núi, cho nên các nhà sử thần mới sửa lại như thế.

[← 3]

Sách này do Thượng-vụ Ấn-thư-quán ở Thượng-hải dịch và xuất-bản.

[← 4]

Thứ mảng tre ấy hiện ở Sầm-sơn tỉnh Thanh-hóa cũng có.

[← 5]

Chúng tôi đoán rằng truyền thuyết Kinh-dương-Vương là tiêu biểu cho sự hoài niệm tổ tiên xa của người Lạc-Việt là người Việt tộc ở thời kỳ họ còn sinh hoạt ở lưu vực sông Dương-tử, tức ở miền châu Kinh và châu Dương, chúng ta có thể gọi là thời kỳ Giao-chỉ Việt-thường.

[← 6]

Encyclopédie française p.VII 7-60.

[← 7]

Trung quốc cổ đại nghệ thuật sử.

[← 8]

Xem sách Giang-nam Đạp Tra của Tam-diễn sử-học-hội nước Nhật-bản xuất bản (1941).

[← 9]

Câu-Tiền sai quân quyết tử đến trước quân Ngô khiêu chiến, họ la ó om sòm và đều tự cắt cổ mà chết cả. Trong khi quân Ngô kinh ngạc đương mãi ngăm trông thì chủ lực của quân Việt tiến lên đánh úp.

[← 10]

Mê-linh, thái ấp của thân phụ Trưng-Trắc, là trung tâm điểm của miền đất trực tiếp thống thuộc Lạc-vương xưa. Sau khi An-dương-vương chiếm đất Lạc-Việt thì con cháu Lạc-vương phải hạ xuống làm bồi thần – lạc tướng quản lãnh một thái ấp nhỏ là miền Mê-linh, cũng như các Lạc-tướng khác. An-dương-vương tự lãnh miền đất rộng nhất trong nước Âu-Lạc là đất Tây-vu. Khi nhà Triệu thần phục nước Âu-Lạc con cháu An-dương-vương hẳn được biệt đãi mà không bị truất xuống hàng Lạc-tướng, vẫn còn được xưng vương mà quản lãnh đất Tây-vu – Tây-vu vương. Có lẽ Triệu-Đà tìm chỗ thủ đô cũ của Lạc-vương ở Mê-linh mà đặt trị sở của quận Giao-chỉ.

[← 11]

Hiện nay ở đó còn di tích thành Hời.

[← 12]

Đây là chúng tôi theo bài « Notes archéologiques sur la province de Thanh-Hóa » của L. Pajot mà tác giả đã có nhắ ý cho chúng tôi xem bản thảo.

[← 13]

Truyền thuyết Con Rồng cháu Tiên, tức là truyền thuyết Lạc-Long quân và Âu-cơ, theo chúng tôi suy đoán là tiêu biểu cho cái hồi ức của người Lạc-Việt đối với tổ tiên xưa của họ làm nghề đánh cá, cắt tóc xăm mình thời Giao-long làm vật tổ, mà cuộc sum họp của Long-quân với Âu-cơ là có quan hệ với cuộc nam tiến, của người Việt-tộc – Âu-cơ, nghĩa đen là nàng họ Âu có lẽ chỉ người thị-tộc Âu của người Việt-tộc ở miền núi phía nam Chiết-giang.

Tục xăm mình xưa, người Lạc-Việt cũng giữ, cho đến người Việt-nam ở đời Trần cũng còn giữ. Sử cũ của ta chép rằng giòng dõi nhà Trần gốc ở miền bờ biển nên vốn có tục xăm hình rồng ở đùi, mà quân lính ở đời Trần sơ cũng có tục xăm hình rồng ở mình.

[← 14]

Người Mường ngày nay là một nhánh di duệ của người Lạc-Việt. Xem chú giải ở sau.

[← 15]

Chúng tôi theo ý kiến của nhà Chi-na-học H.Maspero cho rằng chữ Hùng-vương chính là chữ Lạc-vương viết lộn ra. Chúng tôi đoán rằng nếu 18 đời Lạc vương trong truyền thuyết không phải là chỉ riêng những thế hệ tù trưởng của nhóm Lạc-Việt từ khi họ chiếm ở trung châu Bắc-kỳ đi nữa thì cũng là tiêu biểu cho các thế hệ tổ tiên của họ từ sau khi họ đã dời miền Dương-tử là nơi chôn rau cắt rốn xưa mà xuống miền Nam.

[← 16]

E. Patte, Etude d'un squelette humain de Đông-sơn, B.E.F.E.O, XXXIV.

[← 17]

Sự đồng hóa của Hán-tộc là một điều may hay là một điều rủi cho dân tộc ta ? Ở đây tôi muốn giữ thái độ hoàn toàn khách quan, không muốn đem sự suy đoán về giá trị để xét vấn đề đồng hóa. Và chẳng lịch sử là lịch sử, dù chúng ta suy đoán thế nào cũng không thể sửa đổi sự tình lịch sử được. Biết vậy mà chúng ta cũng không thể không nhận thấy rằng sau cuộc bắc thuộc thì người Việt-nam mất hẳn cái kỹ-thuật đồ đồng mà không thấy cái tài tinh xảo và cái sức hùng dũng biểu hiện trên các đồ ấy biến hóa vào giá trị mới tương đương, thế là họ đã mất mất những giá trị văn hóa rất quý. Chúng ta không thể không nhận đó là một kết quả tàn khốc của cuộc Bắc-thuộc quá lâu dài. Đành rằng trên thế giới xưa nay không có chủng tộc nào và văn hóa nào tự bảo tồn thuần túy được, nhưng nếu sự đồng hóa diễn hành ở trên những điều kiện tự do thì kết quả của nó tất tốt đẹp hơn, vì sự đồng hóa bấy giờ chỉ là dung hòa những yếu tố tốt của người mà không bỏ mất yếu tố tốt của mình. Mỗi lần thấy cái trống đồng, mỗi lần nghĩ cái trống đồng, bất giác chúng tôi có cái hoài cảm rằng đã mất một cái gì quý báu to lớn mà hiện nay không tìm đâu thấy nữa.

[← 18]

Người Lạc-Việt, sau khi hỗn chủng và đồng hóa với người Hán-tộc, đã dần dần hình thành dân tộc Việt-Nam. Nhưng trong cái gốc Lạc-Việt, chúng ta nên phân biệt hai bộ phận : một bộ phận ở miền đồng bằng và bờ biển, vì điều kiện sinh hoạt dễ dàng, vì điều kiện giao thông thuận lợi, và vì sự đồng hóa với người Hán-tộc đậm đà, đã thành dân tộc Việt-Nam ngày nay : một bộ phận ở miền đồi núi, vì điều kiện giao thông trở ngại và vì đồng hóa với người Hán tộc ít hơn, nên đã thành một nhánh khác với người Việt-Nam, về chủng tộc cũng như văn hóa còn giữ được yếu tố Lạc-Việt nhiều hơn, tức là người Mường. Sự nghiên cứu văn hóa của người Mường sẽ giúp cho chúng ta hiểu biết văn hóa của người Lạc-Việt nhiều lắm.

Table of Contents

LỜI NÓI ĐẦU	10
I. NGUỒN GỐC TRUYỀN KỲ	12
II. GIAO-CHỈ VÀ VIỆT-THƯỜNG	16
III. Ủ-Việt	22
IV. BÁCH VIỆT	30
V. LẠC VIỆT	39
VI. VĂN HOÁ LẠC VIỆT	48
VII. SỰ PHÔI THAI CỦA DÂN TỘC VIỆT-NAM	56